

**UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ'**



**BÁO CÁO NGHIỆM THU
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TRƯỜNG**

**KHẢO SÁT DI SẢN VĂN HÓA
Ở YÊN MỸ, YÊN MÔ, NINH BÌNH**

Chủ nhiệm đề tài: Đinh Văn Viễn

Đơn vị công tác: Trung tâm Y tế - Môi trường

Thành viên tham gia: An Ngọc Lý

Đơn vị công tác: Khoa Xã hội - Du lịch

Ninh Bình, tháng 5 năm 2017

1. Tên đề tài: **Khảo sát di sản văn hóa ở Yên Mỹ, Yên Mô, Ninh Bình**
2. **Lĩnh vực nghiên cứu:** Xã hội – nhân văn
3. **Loại hình nghiên cứu:** Ứng dụng
4. **Thời gian thực hiện:** 9 tháng (từ tháng 9-2016 đến tháng 5 năm 2017)
5. **Đơn vị công tác của chủ nhiệm đề tài:** Trung tâm Y tế - Môi trường
6. **Chủ nhiệm đề tài:**
 - Đinh Văn Viễn
 - Học vị: Thạc sỹ
 - Chuyên ngành đào tạo: Lịch sử
 - Di động: 09497979153
 - Email: dinhvanviendhhl@gmail.com
7. **Những thành viên tham gia nghiên cứu đề tài**

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Lĩnh vực chuyên môn
1	An Thị Ngọc Lý	Khoa Xã hội – Du lịch	Văn học

8. **Đơn vị phối hợp:** Không có

MỤC LỤC

Chương 1: KHÁI QUÁT MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ DI SẢN VĂN HÓA	1
1.1 Khái niệm DSVH	1
1.2 Phân loại di sản văn hóa	3
1.3 Vai trò của DSVH trong đời sống xã hội hiện nay	7
	12
Chương 2: KHẢO SÁT DI SẢN VĂN HÓA Ở YÊN MỸ, YÊN MÔ, NINH BÌNH	12
2.1. Khái quát về xã Yên Mỹ huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình	
2.1.1 Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên	12
2.1.2 Khái quát lịch sử hình thành, phát triển của Yên Mỹ	16
2.1.3 Đặc điểm kinh tế, xã hội truyền thống	27
2.2. Khảo sát di sản văn hóa ở xã Yên Mỹ huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	32
2.2.1 Di sản văn hóa vật thể	32
2.2.2 Di sản văn hóa phi vật thể	43
2.3 Đánh giá về di sản văn hóa, công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa ở Yên Mỹ, Yên Mô, Ninh Bình	54
2.3.1 Đánh giá về di sản văn hóa	54
2.3.2 Đánh giá về công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa	54
2.4 Một số giải pháp bảo tồn và phát huy di sản văn hóa ở xã Yên Mỹ, Yên Mô, Ninh Bình	57
	66
2.4.1 Quan điểm của Đảng, Nhà nước về bảo tồn và phát huy di sản văn hóa	57
2.4.2 Một số giải pháp bảo tồn và phát huy di sản văn hóa ở xã Yên Mỹ, Yên Mô, Ninh Bình	61
	66
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ	
1. Kết luận	66
2. Kiến nghị	66
TÀI LIỆU THAM KHẢO	69
PHỤ LỤC	

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Văn hóa nói chung, di sản văn hóa nói riêng có vai trò to lớn đối với quá trình phát triển của xã hội. Một quốc gia không thể phát triển bền vững nếu thiếu một nền tảng văn hóa nội sinh, nếu các giá trị di sản văn hóa bị mai một hoặc không được giữ gìn, phát huy đúng đắn, có hiệu quả.

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội X, Đảng ta đã khẳng định: “Tiếp tục phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, gắn kết chặt chẽ và đồng bộ

hơn với phát triển kinh tế - xã hội, làm cho văn hoá thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội Tiếp tục đầu tư cho việc bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử cách mạng, kháng chiến, các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của dân tộc, các giá trị văn hoá, nghệ thuật, ngôn ngữ, thuần phong mỹ tục của cộng đồng các dân tộc. Bảo tồn và phát huy văn hoá, văn nghệ dân gian. Kết hợp hài hoà việc bảo vệ, phát huy các di sản văn hóa với các hoạt động phát triển kinh tế, du lịch”.

Vùng đất Yên Mỹ được hình thành vào thế kỷ XV cùng với sự ra đời của con đê Hồng Đức và có phát triển mạnh mẽ trên mọi phương diện. Yên Mỹ đã trở thành vùng đất tiêu biểu của Ninh Bình với truyền thống học hành, khoa cử. Trong thời hiện đại, Yên Mỹ còn là nơi tiêu biểu cho truyền thống đấu tranh cách mạng, là một trong hai nơi thành lập chi bộ cộng sản sớm nhất ở Ninh Bình, là nơi được cố thủ tướng Võ Văn Kiệt nhận là “quê hương thứ hai” của mình. Đến nay, Yên Mỹ vẫn còn hệ thống di sản văn hóa vật thể, phi vật thể phong phú, đa dạng, có giá trị nhiều mặt.

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển của đất nước, Yên Mỹ có tốc độ phát triển nhanh chóng. Kinh tế, đời sống vật chất của người dân được nâng lên rõ rệt. Tuy nhiên, sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế cũng đang đặt ra nhiều vấn đề cho văn hóa, di sản văn hóa ở Yên Mỹ. Thực tế ở Yên Mỹ hiện nay, mặc dù có lượng di sản văn hóa phong phú đa dạng nhưng chưa được quan tâm đúng mức. Trừ các di sản gắn với dòng họ như nhà thờ Tạ Uyên, nhà thờ họ Ninh, nhà thờ Ninh Tốn,... được quan tâm bảo tồn thì một số di sản chưa được quan tâm đúng mức. Đình làng – nơi chứa đựng nhiều di sản quan trọng của Yên Mỹ nhưng chưa được chú ý. Công tác tu sửa lại làm biến dạng nhiều di sản tại đây,....

Từ cách đặt vấn đề trên, tôi nhận thấy rằng cần có một công trình khảo sát về di sản văn hóa ở Yên Mỹ, Yên Mô, Ninh Bình. Từ việc khảo sát di sản văn

hóa ở Yên Mỹ sẽ có được cái nhìn tổng thể, từ đó mới xác định được giải pháp để bảo tồn văn hóa và ứng dụng phát huy di sản văn hóa trong phát triển kinh tế, xây dựng nông thôn mới.

Với ý nghĩa đó tôi đã chọn đề tài: *Khảo sát di sản văn hóa ở Yên Mỹ, Yên Mô, Ninh Bình* làm đề tài nghiên cứu của mình.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài

2.1. Công trình nghiên cứu về di sản văn hóa, bảo tồn, phát huy di sản văn hóa

Việc nghiên cứu văn hóa, di sản văn hóa đã và đang được sự quan tâm đặc biệt của các nhà khoa học. Trong những năm gần đây đã có một số công trình của nhiều nhà nghiên cứu đã đề cập tới các góc độ khác nhau của vấn đề này ở bình diện quốc gia và tỉnh Ninh Bình.

* Trên cả nước

- Trong tác phẩm *Việt Nam văn hóa sử cương* của Đào Duy Anh (viết năm 1938) đã nêu rõ: “muốn trở thành một nước cường thịnh về vật chất, vừa về tinh thần thì phải giữ văn hóa cũ (di sản) làm thể (gốc, nền tảng)”.

- Công trình *Tìm về di sản văn hóa dân gian trong tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam* của Chu Quang Trứ (nxb Thuận Hóa, Huế, 1996) đã đề cập đến di sản văn hóa vùng đồng bằng Bắc bộ trong bối cảnh chung của di sản văn hóa dân tộc.

- Cuốn sách *Một số vấn đề về bảo tồn và phát triển di sản văn hóa dân tộc* của Hoàng Vinh (nxb CTQG, 1997) đã đề cập đến những vấn đề lý luận về di sản văn hóa dân tộc; về vai trò, chức năng của di sản văn hóa đối với việc lựa chọn mô hình phát triển văn hóa dân tộc.

- Năm 2001, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành *Luật di sản văn*

hóa, là văn bản pháp lý đầu tiên của nước ta về di sản văn hóa, ở đây đã định nghĩa về di sản văn hóa, phân loại di sản văn hóa, quy định về bảo vệ di sản văn hóa,...

- Cuốn sách *Văn hóa mục tiêu và động lực của sự phát triển xã hội* của Nguyễn Văn Huyền (nxb CTQG, 2006) đã nghiên cứu bản chất của văn hóa nhằm chứng minh văn hóa vừa là mục tiêu phấn đấu vươn lên của xã hội loài người vừa là động lực mạnh mẽ có ý nghĩa quyết định trong việc thúc đẩy quá trình phát triển xã hội theo hướng nhân văn; từ đó vận dụng nguyên tắc về mối quan hệ thống nhất giữa mục tiêu và động lực của văn hóa (văn hóa- phát triển- tiến bộ) vào quá trình xây dựng và phát triển xã hội Việt Nam hiện nay.

- Ngoài ra, một số bài viết của một số tác giả đăng trên các tạp chí, kỷ yếu như: *Một số vấn đề bảo tồn và phát huy những di sản văn hóa các dân tộc hiện nay* của Nguyễn Văn Huy (Tc Cộng sản số 20 năm 2003); *Bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể ở nước ta hiện nay* của Nguyễn Chí Bền (Tc Cộng sản số 127 năm 2007); bài *Bảo vệ di sản, cuộc chiến từ những góc nhìn* của Ngô Phương Thảo (Tc Văn hóa nghệ thuật số 289 năm 2008),....

* Ở Ninh Bình

- Một số công trình nghiên cứu về văn hóa, di sản văn hóa ở Ninh Bình như: *Địa chí văn hoá dân gian Ninh Bình* của tác giả Trương Đình Tường (xuất bản 2004), *Ninh Bình theo dòng lịch sử văn hóa* của Nguyễn Văn Trò (xuất bản 2004), *Một số lễ hội điển hình ở Ninh Bình* của Đỗ Danh Gia (2011), *Địa chí Ninh Bình* (Tỉnh ủy Ninh Bình, Viện KHXH, Nxb CTQG xuất bản 2010), ... các công trình này đã đề cập đến các khía cạnh khác nhau của văn hóa, di sản văn hóa ở Ninh Bình, trong đó có mô tả một vài di sản văn hóa ở Yên Mỹ.

2.2. Công trình nghiên cứu về xã Yên Mỹ

- *Lịch sử Đảng bộ xã Yên Mỹ* (xuất bản năm 2012) nêu vài nét khái quát về lịch sử hình thành, phát triển của xã, đời sống văn hóa vật chất, tinh thần của nhân dân trong xã.

- Công trình *Thơ văn Ninh Tôn* của Hoàng Lê, xuất bản năm 1984 khi nghiên cứu về một nhân vật tiêu biểu của Côi Trì - Tiến sĩ Ninh Tôn nhưng cũng đề cập vài nét về văn hóa, truyền thống của làng Côi Trì của xã Yên Mỹ.

- *Về công cuộc khai hoang lập làng ở Côi Trì (Yên Mô, Ninh Bình) dưới thời Lê Thánh Tông* của hai tác giả Phan Đại Doãn, Vũ Văn Quân công bố năm 1999, nghiên cứu khá kỹ việc lập làng Côi Trì của xã Yên Mỹ ở thế kỷ XV.

- Năm 2002, tác giả Sương Nguyệt Minh viết bài *Người Yên Mỹ* đăng trên báo Quân đội nhân dân, tác giả Nguyễn Hùng Phong viết bài *Yên Mỹ - miền quê giàu truyền thống cách mạng* đăng trên báo Ninh Bình. Cả hai tác giả đều là người Côi Trì nên trong bài viết của mình đã đề cập khá rõ về truyền thống yêu nước, cách mạng của người dân Côi Trì, Yên Mỹ.

- Tác giả đề tài trong khoảng thời gian từ 2009 đến nay đã thực hiện một số nghiên cứu liên quan đến địa bàn Yên Mỹ. Năm 2009, tác giả thực hiện luận văn Thạc sỹ “*Làng Côi Trì (Yên Mỹ, Yên Mô, Ninh Bình) từ thế kỷ XV đến XIX*” đã trình bày về lịch sử hình thành, phát triển của làng Côi Trì (làng lớn nhất, trung tâm của xã Yên Mỹ) trong giai đoạn từ thế kỷ XV đến XIX. Luận văn này và một số bài viết sau đó của tác giả (như bài viết *Vài nét về tình hình ruộng đất làng Côi Trì (Yên Mỹ - Yên Mô – Ninh Bình) nửa đầu thế kỷ XIX qua tư liệu địa bạ của Đình Văn Viễn* đăng trên tạp chí nghiên cứu lịch sử số tháng 12 năm 2010; bài *Về bản giao ước nhượng đất, mở chợ của hai xã Côi Trì và Yên Mô (nay thuộc huyện Yên Mô, Ninh Bình) năm 1775*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 6-2011),... Tuy nhiên luận văn cũng như các bài viết đó mới chỉ khai thác ở

góc độ lịch sử của làng Côi Trì mà chưa làm rõ vấn đề di sản văn hóa còn đến hiện nay của xã Yên Mỹ.

- Liên quan đến địa bàn nghiên cứu cũng đã có hai khóa luận tốt nghiệp của sinh viên của trường Đại học Hoa Lư thực hiện: *Làng Côi Trì (Yên Mô, Ninh Bình) trước năm 1945* của Trịnh Thị Thoa, sinh viên D3 VNH, khóa luận *Bước đầu tìm hiểu truyền thống khoa bảng của dòng họ Ninh ở Côi Trì (Yên Mô, Ninh Bình) từ thế kỷ XV đến đầu XIX* của sinh viên Dương Thị Kiều, lớp D2 VNH. Hai khóa luận trên đã trình bày những nét khái quát về làng Côi Trì, dòng họ Ninh dưới góc độ lịch sử. Các vấn đề di sản văn hóa của làng, của dòng họ Ninh cũng như của toàn xã Yên Mỹ chưa được đề cập đầy đủ.

Nhìn chung những công trình trên đây mới chỉ dừng lại nghiên cứu về làng Côi Trì của xã Yên Mỹ ở một mảng nội dung, một khía cạnh khác nhau. Vấn đề di sản văn hóa của xã Yên Mỹ chưa đề cập một cách hệ thống đầy đủ. Tuy nhiên, những tác phẩm trên đã cung cấp tư liệu giúp chúng tôi tiếp cận và giải quyết những vấn đề mà đề tài nghiên cứu.

3. Mục đích nghiên cứu

Khảo sát tổng thể di sản văn hóa ở Yên Mỹ, Yên Mô, Ninh Bình. Lựa chọn một số di sản văn hóa điển hình để mô tả.

Bước đầu đánh giá thực trạng và đề xuất một số giải pháp bảo tồn, phát huy di sản văn hóa ở Yên Mỹ, Yên Mô, Ninh Bình trong giai đoạn hiện nay.

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu: Hệ thống di sản văn hóa ở xã Yên Mỹ biểu hiện qua các loại hình di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể.

4.2. Phạm vi nghiên cứu:

- Phạm vi không gian nghiên cứu của đề tài là xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

- Phạm vi thời gian: Nghiên cứu di sản văn hóa của xã Yên Mỹ được hình thành từ thế kỷ XV đến nay nhưng tập trung chủ yếu vào các di sản văn hóa được hình thành trong thời phong kiến.

- Phạm vi nội dung nghiên cứu:

+ Nghiên cứu di sản văn hóa vật thể gồm đình Tây, chùa An Thái, một số văn bia, nhà thờ họ ở Yên Mỹ (nhà thờ họ Ninh, nhà thờ Ninh Tồn, nhà thờ Ninh Địch, nhà thờ Tạ Uyên);

+ Di sản văn hóa phi vật thể điển hình: lễ hội, truyền thống hiếu học, truyền thống trọng lão.

5. Nhiệm vụ nghiên cứu nghiên cứu

- Nghiên cứu hệ thống lý thuyết về di sản văn hóa.

- Khảo sát di sản văn hóa ở Yên Mỹ, Yên Mô, Ninh Bình.

- Đánh giá thực trạng và đề xuất một số giải pháp bảo tồn, phát huy di sản văn hóa ở Yên Mỹ, Yên Mô, Ninh Bình trong giai đoạn hiện nay.

6. Phương pháp nghiên cứu

Do tính chất của việc nghiên cứu thuộc ngành khoa học xã hội, nên đề tài áp dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử để đánh giá, phân tích và rút ra các kết luận.

Phương pháp chuyên ngành khoa học lịch sử là phương pháp lịch sử và phương pháp logic được vận dụng để tái hiện quá khứ thông qua tư liệu, đồng thời nhìn nhận vấn đề một cách toàn diện, khách quan.

Ngoài ra chúng tôi còn kết hợp sử dụng một số phương pháp khác như: điền dã, thống kê, phân loại, phân tích các di sản văn hóa điển hình ở địa bàn nghiên cứu.

Đối với phương pháp điền dã (phương pháp quan trọng trong đề tài này), chúng tôi tiến hành tìm hiểu di sản văn hóa tại thực địa xã Yên Mỹ, chụp ảnh các di sản văn hóa, đo đạc, vẽ lại một số di sản văn hóa vật thể, tiếp xúc với một số nhà nghiên cứu, người cao tuổi ở xã Yên Mỹ để tìm hiểu về di sản văn hóa nơi đây.

7. Cấu trúc đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, nội dung của đề tài gồm 2 chương:

Chương 1: Khái quát một số vấn đề lý luận về di sản văn hóa

Chương 2: Khảo sát di sản văn hóa ở xã Yên Mỹ, Yên Mô, Ninh Bình

PHẦN NỘI DUNG

Chương 1

KHÁI QUÁT MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ DI SẢN VĂN HÓA

1.1. Khái niệm di sản văn hóa

Từ điển Tiếng Việt định nghĩa: *Di sản là cái của thời trước để lại* [24-254]. *Di* là để lại, còn lại, dịch chuyển, chuyển lại. *Sản* là tài sản, là những gì quý giá, có giá trị. *Di sản văn hoá* theo nghĩa Hán Việt là những tài sản văn hóa có giá trị của quá khứ còn tồn tại trong cuộc sống đương đại và tương lai.

Khái niệm di sản văn hóa trong tư cách là một thuật ngữ khoa học đã có một quá trình hình thành khá lâu dài. Đến nay có khoảng 60 định nghĩa về di sản văn hóa/tài sản văn hóa.

Tại điều 1 của *Công ước về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới* 1972 của UNESCO, di sản văn hóa được hiểu là: các di tích, các công trình kiến trúc, các công trình điêu khắc và hội họa, các yếu tố hoặc các cấu trúc có tính chất khảo cổ học, các dấu khắc, các nơi cư trú hang động và tổ hợp các đặc điểm có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, nghệ thuật hay khoa học [36].

Năm 1983, *Hội nghị Di sản toàn quốc* của Vương quốc Anh đã định nghĩa: “di sản là những gì thuộc về thế hệ trước giữ gìn và chuyển giao cho thế hệ hiện nay và những gì mà một nhóm người quan trọng trong xã hội hiện nay mong muốn chuyển giao cho thế hệ tương lai” [dẫn theo 28-20].

UNESCO đã ra công ước bảo vệ di sản văn hóa và tự nhiên của thế giới vào năm 1972, công ước đã đưa ra các quan niệm di sản văn hóa bao gồm các di tích, quần thể, thắng cảnh. Công ước nhấn mạnh đến các đối tượng miêu tả là các công trình kiến trúc, điêu khắc, hội họa, các di chỉ khảo cổ, các công trình của con người tạo ra hoặc những công trình có sự kết hợp của con người với thiên nhiên...có ý nghĩa, giá trị quốc tế về phương diện lịch sử, nghệ thuật, thẩm mỹ, khoa học. Từ đó ta nhận thấy rằng điểm nổi bật thấy ra rằng quan niệm này của UNESCO đã nghiêng về yếu tố vật chất của di sản văn hóa. Đến năm 1992 UNESCO đã đưa ra khái niệm mới đối với di sản hỗn hợp hay cảnh quan văn

hóa để miêu tả mối quan hệ giữa văn hóa và thiên nhiên. UNESCO họp phiên thứ 32 tại Paris từ 29/9 đến 17/10/2003 đã bàn thảo và ra Công ước về Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể. Công ước đó ghi nhận: Các quá trình toàn cầu hóa và chuyển đổi cơ cấu xã hội cộng với các điều kiện khác đó tạo nhiều cơ hội đối thoại mới giữa các cộng đồng, đồng thời cũng làm nảy sinh những mối đe dọa về sự suy thoái biến mất và hủy hoại các di sản văn hóa phi vật thể.

Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 xác định: “di sản văn hóa bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể, là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác ở nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam” [25-17].

Khái niệm di sản là một khái niệm tiến triển, vận động thay đổi theo thời gian. Ngày nay khái niệm di sản không hoàn toàn đồng nhất với khái niệm tài sản từ quá khứ nữa. Bởi lẽ không phải bất cứ cái gì của quá khứ cũng được coi là di sản. Di sản là sản phẩm của quá khứ nhưng đó là quá khứ đã được lựa chọn theo nhu cầu của xã hội hiện đại. Di sản là sự lựa chọn từ quá khứ lịch sử những ký ức, báu vật của cộng đồng, thể hiện nhu cầu, nguyện vọng, mong muốn của xã hội hiện đại. Di sản văn hóa là yếu tố cốt lõi của văn hóa, chuyển tải bản sắc văn hóa của một cộng đồng xã hội. Bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa là hoạt động thiết thực nhằm hướng tới xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiến tiến đậm đà bản sắc dân tộc và đóng góp vào việc giữ gìn và làm phong phú cho kho tàng di sản văn hóa nhân loại.

Khái niệm *Di sản văn hóa làng*:

Trong cuốn *Bảo tàng hóa di sản văn hóa làng*, các tác giả Đặng Văn Bài và Nguyễn Hữu Toàn đã xác định: Di sản văn hóa của các làng Việt là một kho tàng hết sức phong phú, đặc sắc, bao gồm di sản văn hóa vật thể và phi vật thể. [2-17].

1.2 Phân loại di sản văn hóa

Trước khi tổ chức UNESCO ra đời, ở mỗi quốc gia có một cách phân loại di sản theo quan niệm khác nhau, có thể là hữu hình và vô hình, tĩnh và động, vật thể và phi vật thể... Trong *Công ước về bảo vệ di sản văn hóa và tự nhiên trên thế giới* [35] vào năm 1972, UNESCO cũng chỉ nghiêng về yếu tố vật thể của di sản văn hóa khi quan niệm di sản văn hóa là những công trình kiến trúc, những kết cấu hay cảnh quan. Trải qua một quá trình lâu dài, khi xác định yếu tố phi vật thể đang tồn tại song song cùng với yếu tố vật thể và có vai trò quan trọng không kém trong việc phát triển văn hóa, năm 2003, UNESCO công bố Công ước về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể. Ngày nay người ta đều chấp thuận nghiên cứu theo quan niệm của UNESCO, di sản văn hóa bao gồm hai loại:

Di sản văn hóa vật thể được hiểu là những sản phẩm văn hóa có thể “*sờ thấy được*”. Văn hóa vật thể là một dạng thức tồn tại của văn hóa chủ yếu dưới dạng vật thể có hình khối, có chiều cao, chiều rộng, trọng lượng, đường nét, màu sắc, kiểu dáng tồn tại trong không gian và thời gian xác định. Di sản văn hóa vật thể được tạo tác từ bàn tay khéo léo của con người, để lại dấu ấn lịch sử. Văn hóa vật thể được khách thể hóa và tồn tại như một thực thể ngoài bản thân con người. Di sản văn hóa vật thể luôn chịu sự thách thức của quy luật bào mòn của thời gian, trong sự tác động của con người thời đại sau. Di sản văn hóa vật thể luôn đứng trước nguy cơ biến dạng hoặc thay đổi rất nhiều so với nguyên gốc. Hiện nay, vấn đề bảo tồn những di sản văn hóa vật thể lâu đời đòi hỏi công nghệ kỹ thuật cao mới có thể phục nguyên lại như cũ.

Di sản văn hóa phi vật thể là dạng thức tồn tại của văn hóa không phải chủ yếu dưới dạng vật thể có hình khối trong không gian và thời gian, mà nó tiềm ẩn trong trí nhớ, ký ức cộng đồng, tập tính, hành vi ứng xử của con người và thông qua các hoạt động sống của con người trong sản xuất, giao tiếp xã hội mà thể hiện ra. Từ đó người ta có thể nhận biết được sự tồn tại của văn hóa phi vật thể.

Đặc trưng rõ nhất của văn hóa phi vật thể là nó luôn tiềm ẩn trong tâm thức của cộng đồng xã hội và chỉ bộc lộ ra qua hành vi và hoạt động của con người. Văn hóa phi vật thể được lưu giữ trong thế giới tinh thần của con người và thông qua các hình thức diễn xướng, nó được bộc lộ sinh động trong tư cách một hiện tượng văn hóa.

Di sản văn hóa phi vật thể được hiểu là các tập quán, các hình thức thể hiện, biểu đạt tri thức, kỹ năng và kèm theo đó là các công cụ, đồ vật, đồ tạo tác và các không gian văn hóa có liên quan mà các cộng đồng, các nhóm và một số trường hợp là các cá nhân, công nhận là một phần di sản văn hóa của họ. Được chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác, di sản văn hóa phi vật thể được các cộng đồng và nhóm không ngừng tái tạo để thích nghi với môi trường và mối quan hệ qua lại giữa cộng đồng với tự nhiên và lịch sử của họ, đồng thời hình thành trong họ một ý thức về bản sắc và sự kế tục, qua đó khích lệ thêm sự tôn trọng đối với sự đa dạng văn hóa và tính sáng tạo của con người [37].

Văn hóa phi vật thể cũng có thể bị mai một, biến dạng, hoặc mất đi vĩnh viễn bởi thử thách của thời gian, bởi sự vô ý thức của con người. Di sản văn hóa phi vật thể không chỉ gắn bó với các chủ thể văn hóa mà cũng hòa quyện vào không gian sinh thái ư nhân văn, nơi chúng được sáng tạo ra và đang hiện diện, tiến triển trong đời sống đương đại của cộng đồng. Điều đó có nghĩa là, di sản văn hóa phi vật thể không “*nhất thành bất biến*”, chúng nhất định phải hàm chứa những nhân tố mang tính lịch sử, đồng thời lại phải mang hơi thở của thời đại mà chủ thể văn hóa cũng như chủ sở hữu di sản văn hóa phi vật thể đang sống, làm việc và sáng tạo. Điều đó cũng có nghĩa là, di sản văn hóa phi vật thể được sáng tạo ra, được bảo lưu và chuyển giao qua nhiều thế hệ là cả một quá trình sàng lọc và sáng tạo không ngừng nghỉ. Các thế hệ kế tiếp nhau có quyền bình đẳng trong việc thừa hưởng các giá trị di sản văn hóa do cha ông để lại, đồng thời phải có trách nhiệm chọn lựa những gì là tinh hoa nhất để bảo lưu,

chuyên giao và trên cơ sở kế thừa có chọn lọc. Trong thực tế, người ta thường có xu hướng thêm bớt trong quá trình lưu giữ những giá trị phi vật thể. Cho nên, văn hóa phi vật thể vừa có tính bền vững (trong ký ức của cộng đồng) lại vừa mang tính mong manh, dễ bị tổn thương (phụ thuộc vào cuộc sống của một cá nhân ưu nghệ nhân với những may rủi bất ngờ). Hơn nữa, văn hóa phi vật thể cũng có nguy cơ biến dạng rất cao bởi tính dị bản của nó do sự can thiệp của các nhóm xã hội qua các thời đại.

Trên cơ sở đồng thuận với quan niệm của UNESCO, Luật Di sản văn hoá của Việt Nam (2001) phân loại di sản văn hóa như sau:

Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 quy định rằng di sản văn hóa, bao gồm di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể.

Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác, bao gồm tiếng nói, chữ viết, tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, ngữ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian, lối sống, nếp sống, lễ hội, bí quyết về nghề thủ công truyền thống, tri thức về y, dược học cổ truyền, về văn hóa âm thực, về trang phục truyền thống dân tộc và các tri thức dân gian khác” [25-10].

Di sản văn hóa vật thể “là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, bao gồm di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, bao gồm các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia” [25-11].

Trong thực tế, không phải lúc nào cũng có thể phân loại rõ ràng rằng di sản này thuộc hoàn toàn loại này hay loại kia. Một điểm di sản không đơn giản

hoàn toàn là văn hóa vật thể hoặc phi vật thể. Một số di sản khác như là di chỉ kiến trúc, di chỉ khảo cổ học, đồ tạo tác hoặc di tích có thể hiển hiện và được nhìn thấy như là những tài sản vật thể, thế nhưng lịch sử của chúng, giá trị thẩm mỹ, kiểu kiến trúc, các câu chuyện và con người gắn kèm với mỗi di sản lại là những di sản phi vật thể đi cùng với những biểu hiện vật chất. Nhiều tài sản khác rõ ràng là một tổng thể phức hợp của các yếu tố văn hóa vật thể và phi vật thể. Chính sự không rõ ràng này tạo nên sự đa dạng trong phương thức biểu hiện của di sản.

1.3 Vai trò của Di sản văn hóa trong đời sống xã hội hiện nay

Di sản văn hóa là một trong những tài sản vô giá và không thể thay thế, không chỉ riêng của một địa phương, một quốc gia nào mà là của toàn nhân loại. Sự mất đi, do bị xuống cấp hay bị tàn phá, của bất cứ cái gì trong số những tài sản quý giá nhất này cũng sẽ làm nghèo đi di sản của tất cả mọi người trên thế giới [38].

Di sản văn hóa có vai trò to lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội cũng như xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc của đất nước ta. Điều này được thể hiện ở một số khía cạnh sau:

Thứ nhất, di sản văn hóa là một bộ phận quan trọng tạo nên môi trường văn hóa của các cộng đồng dân tộc. Trong môi trường văn hóa, di sản văn hóa chiếm một vị trí quan trọng so với những sản phẩm, giá trị văn hóa mới được sáng tạo ra trong cuộc sống hiện tại. Môi trường văn hóa chính là sinh thái văn hóa được trừu tượng hóa khi tách các yếu tố, các giá trị văn hóa ra khỏi những cá nhân, những nhóm cộng đồng cụ thể (chỉ nói đến yếu tố có tính khách quan bao quanh nó) thì di sản văn hóa là yếu tố cơ bản. Di sản văn hóa giúp cho con người phát triển trên nền tảng văn hóa mà chính mình đã sáng tạo ra. Các di sản văn hóa thức tỉnh ý thức bảo vệ môi trường văn hóa truyền thống trước hết là

bảo vệ chính các di sản đó. Các di sản văn hóa còn là cơ sở để chống lại sự xâm lăng văn hóa, chủ nghĩa đế quốc trong văn hóa cùng những sản phẩm văn hóa độc hại, lai căng... xâm nhập trong quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII đã khẳng định: “Trong điều KTTT và mở rộng giao lưu quốc tế, phải đặc biệt giữ gìn và nâng cao bản sắc văn hóa dân tộc, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức, tập quán tốt đẹp và lòng tự hào dân tộc” [13-111]. Những chuẩn mực giá trị của di sản văn hóa sẽ góp phần tạo nên môi trường văn hóa lành mạnh, mang đậm nét giá trị, tính truyền thống hiện đại phù hợp với đặc trưng của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng.

Thứ hai, di sản văn hóa là yếu tố cơ bản tạo nên bản sắc dân tộc, cơ sở lựa chọn và sáng tạo những giá trị văn hóa mới, tạo điều kiện cho sự phát triển của văn hóa dân tộc trong giai đoạn tiếp theo. Trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, mỗi dân tộc đều có những giá trị bản sắc văn riêng phù hợp với quá trình phát triển của dân tộc, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của dân tộc đó. Giữ gìn và phát huy di sản văn hóa dân tộc sẽ góp phần khẳng định nguồn lực nội sinh một cách mạnh mẽ, trên cơ sở xác lập được những bước đi phù hợp và khai thác có hiệu quả nguồn nội lực đó. Bên cạnh đó chúng ta cũng không thể phủ nhận được những ảnh hưởng tích cực từ bên ngoài do quá trình toàn cầu hóa mang lại. Đây là cơ hội để đất nước chúng ta rút ngắn con đường phát triển, đưa nước ta sánh vai cùng với các cường quốc năm châu. Bản sắc dân tộc là “Đặc tính dân tộc”, là “cốt cách dân tộc” được biểu hiện ở hệ giá trị dân tộc, được cả cộng đồng lựa chọn, thừa nhận và chấp nhận trên nền tảng của lịch sử của cộng đồng, được đem vào vận dụng trong đời sống của cộng đồng. Di sản văn hóa của một dân tộc chứa đựng những giá trị văn hóa của quá khứ làm cơ sở cho sự chuyển đổi giá trị mới, làm cho bản sắc dân tộc luôn luôn được khẳng định và trường tồn cùng dân tộc “Trong một nền văn hóa nếu di sản bị xóa bỏ thì nền

văn hóa ấy sẽ mất bản sắc, tự đánh mất mình” [14-247]. di sản văn hóa chính là nguồn “sử liệu” quý báu của mỗi dân tộc để truyền đạt cho các thế hệ kế tiếp những giá trị, chuẩn mực trên mọi phương diện của cuộc sống. Vì vậy, di sản văn hóa có vai trò quan trọng trong việc giáo dục truyền thống cho các tầng lớp nhân dân. Mặt khác, di sản văn hóa còn là tiền đề, là cơ sở cho sự sáng tạo ra cái mới trong văn hóa đời sống. Trong điều kiện hiện nay, sự giao lưu, hội nhập văn hóa, bản sắc văn hóa có tác dụng một cái màng lọc để chắt lọc những yếu tố văn hóa mới phù hợp với yêu cầu của cuộc sống. Những giá trị văn hóa tiến bộ sẽ được phát triển, những giá trị văn hóa không phù hợp sẽ bị loại bỏ.

Thứ ba, di sản văn hóa là một bộ phận hợp thành nền tảng tinh thần xã hội, tạo nên động lực tinh thần của xã hội. Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, bất cứ một quốc gia nào đều đặt ra mục tiêu phát triển riêng của đất nước mình. Từ năm 1986 đến nay, với đường lối đổi mới, mở cửa, hòa nhập vào sự phát triển chung của thế giới, đất nước ta đã đạt được những thành tựu nhất định, khẳng định được các mục tiêu đặt ra phù hợp với xu thế vận động của thời đại và đất nước. Nhưng bên cạnh đó, vẫn còn rất nhiều vấn đề đặt ra trong quá trình hội nhập, bước rào cản lớn, làm kìm hãm sự phát triển của đất nước. Di sản văn hóa, một bộ phận hợp thành nền tảng tinh thần xã hội, được xác định vừa là mục tiêu, vừa là động lực, vừa là nguồn lực (năng lượng, nguồn vốn) của sự phát triển xã hội đã ngày càng được thể hiện rõ trong nhận thức và thực tiễn đời sống. Nghị quyết Trung ương 4 khóa VII và Trung ương 5 khóa VIII của Đảng cộng sản Việt Nam đã khẳng định: “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội”. Trong nền văn hóa của mỗi quốc gia dân tộc bao giờ cũng có sự hiện diện của các di sản văn hóa của nó. Do đó, di sản văn hóa hiển nhiên là yếu tố cơ bản của nền tảng tinh thần xã hội, nó được thể hiện ở sức mạnh tiềm tàng và bản lĩnh của một dân tộc, được biểu hiện qua truyền thống và hệ giá trị đặc trưng cho bản sắc dân tộc. Đặc biệt, trong bối cảnh toàn cầu hóa và giao lưu hội nhập quốc tế hiện nay, việc

nhận thức rõ tính chất nền tảng của di sản văn hóa dân tộc trong sự tồn tại và phát triển, nhất là trên lĩnh vực tinh thần càng trở nên quan trọng, bức thiết hơn bao giờ hết. di sản văn hóa được xem như là bộ “gen” di truyền, thẻ “căn cước” để các dân tộc có thể giao lưu văn hóa với nhau mà vẫn giữ được bản sắc, vẫn không bị hòa tan trong nền văn hóa của nhân loại, đồng thời là điểm tựa để tiếp nhận các giá trị văn hóa ngoại nhập.

Thứ tư, di sản văn hóa là tài sản vô giá, là nguồn lực phát triển kinh tế của đất nước. Trong nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII của Đảng cộng sản Việt Nam đã xem di sản văn hóa là “tài sản vô giá”. Có thể nói, nó là chất men nuôi dưỡng tình yêu quê hương, đất nước, là chất keo, là sợi dây vô hình gắn kết mỗi con người Việt Nam với cộng đồng dân tộc. Chính những di sản văn hóa do cha ông để lại đã tạo ra môi trường giáo dục cho các thế hệ đời sau bài học về tình yêu đất nước, lòng tự tôn dân tộc, tinh thần tương thân tương ái, cần cù sáng tạo trong lao động, giản dị trong lối sống.... “Di sản văn hóa ngày càng có nhiều đóng góp quan trọng vào sự phát triển của đất nước” [16-18]. Đây chính là nguồn lực phong phú và mạnh mẽ góp phần vào sự phát triển kinh tế xã hội. Di sản văn hóa là “nguyên liệu” đầu vào, là nguồn lực để phát triển du lịch văn hóa, thúc đẩy các lĩnh vực kinh tế khác có liên quan khác như sản xuất thủ công nghiệp, thời trang, thực phẩm, thiết kế,... cho nhiều nền kinh tế trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Di sản văn hóa không chỉ tạo điều kiện cho ngành kinh tế du lịch phát triển mà còn tác động đến sự tăng trưởng các ngành kinh tế khác.

Thứ năm, di sản văn hóa là cơ sở để giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế, làm cho văn hóa dân tộc và văn hóa nhân loại ngày càng phát triển đa dạng. Trong giao lưu văn hóa, di sản văn hóa luôn giữ vai trò như màng lọc có tác dụng để ngăn chặn những nguy cơ làm băng hoại các di sản văn hóa, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Với vai trò của mình, di sản văn hóa thúc đẩy quy luật giao lưu, làm phong phú, đa dạng nền văn hóa dân tộc và toàn nhân loại, đồng thời

phát huy tính đặc sắc của các nền văn hóa dân tộc làm cho văn hóa phát triển vừa mang tính đa dạng, vừa mang tính nhân văn độc đáo.

Chương 2

KHẢO SÁT DI SẢN VĂN HÓA Ở YÊN MỸ, YÊN MÔ, NINH BÌNH

2.1. Khái quát về xã Yên Mỹ huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình

2.1.1 Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên

Xã Yên Mỹ ngày nay ở phía Đông Nam huyện Yên Mô. Phía Bắc giáp xã Yên Hưng, phía Tây giáp xã Yên Thành, phía Nam giáp xã Yên Mạc, phía Đông giáp xã Yên Phong, Yên Từ, Yên Nhân.

Về đường bộ, phía Bắc có đường 480D chạy qua. Phía Đông Nam có đường 59, khởi đầu từ đường Bình Sơn chạy theo hướng Bắc – Nam qua phía đông địa phận xã tới xã Yên Lâm. Phía Tây Bắc có con đường từ vùng núi Yên Thành qua xã nối tiếp vào đường 59. Xa xưa đường xá của thôn xã thấp bé, lầy lội, qua nhiều lần cải tạo, mở rộng, tôn cao, rải đá, rải nhựa, bê tông hóa, nay đi lại dễ dàng, xe cơ giới lưu thông được trên một số đường chính.

Về đường thủy làng được bao bọc bởi các con sông: sông Gành, Trinh Nữ, sông Bút. Các con sông này không những cung cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất mà còn tạo thuận lợi trong giao thông vận tải, vận chuyển hàng hoá.

Như vậy tuy khá xa trung tâm tỉnh lỵ nhưng Yên Mỹ lại ở vị trí thuận tiện cả thủy lẫn bộ. Điều này có ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình hình thành, phát triển, các đặc điểm kinh tế, văn hoá của làng xã trong thời trung đại.

Xã Yên Mỹ xưa có địa hình lòng chảo, mùa mưa nước ngập mênh mông. Xưa kia, khu vực này là vùng đất mới, thuộc loại hình đồng bằng ven biển có tốc độ bồi tụ khá lớn, lượng phù sa màu mỡ. Điều này cho phép cư dân nơi đây phát triển nghề trồng lúa nước với năng suất cao. Mặt khác đúng như tên gọi nó thời trung đại: Côi Trì ư một cái “ao” trũng, kẹt giữa những dải cồn đất cao. Do được cải tạo, ngày nay đồng ruộng khá bằng phẳng, là vùng thâm canh lúa và loại cây trồng cao sản của huyện.

Những điều kiện tự nhiên này ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình khai phá, tạo lập xóm làng, đời sống kinh tế, văn hoá của Yên Mỹ.

Yên Mỹ được bao quanh bởi các con sông: sông Bút, sông Càn, sông Trinh Nữ. Sông Bút: là sông bắt đầu từ ngã ba sông Vạc (Đức Hậu), chảy qua Yên Phong, Yên Từ, gặp sông Ghềnh ở ngã ba Yên Mỹ, Yên Nhân, phía tây qua Yên Mạc đổ vào sông Trinh Nữ. Phía đông qua Yên Nhân, Lai Thành, Yên Lộc, chảy qua Định Hoá, Văn Hải, Kim Mỹ, đổ ra biển, gọi là cửa Càn. Sông Bút là

sông nối từ sông Vạc phía bắc với sông Trinh Nữ ở phía tây huyện Yên Mô. Sông Càn bao quanh phía đông bắc Yên Mỹ, đến ngã ba Lòng hợp với sông Bút đổ nước ra sông Vạc. Sông Trinh Nữ từ Lạn Khê chảy xuống ngã ba Bò Xuyên bị phân ra làm hai nhánh. Một nhánh chảy theo hướng đông bắc – tây nam đổ xuống cửa Thần Phù. Nhánh còn lại chảy theo hướng tây bắc – đông nam đổ nước ra sông Càn.

Khí hậu Yên Mỹ cũng giống như khí hậu Yên Mô vừa chịu ảnh hưởng khí hậu thời tiết gió mùa, vừa chịu ảnh hưởng của thời tiết tiểu vùng. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 23⁰C. Trong năm thường rét nhất vào các tháng cuối năm (tháng 11,12). Lượng mưa trung bình hàng năm từ 1400 – 1500 mm. Chế độ thủy văn chủ yếu phụ thuộc vào chế độ mưa trong vùng và ảnh hưởng của biển. Về cơ bản khí hậu này thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp tuy nhiên nó cũng đặt ra yêu cầu lớn trong công tác đê điều, thủy lợi.

2.1.2 Khái quát lịch sử hình thành, phát triển của Yên Mỹ

2.1.2.1 Quá trình hình thành làng Côi Trì(cuối thế kỷ XV)

Để phát triển kinh tế nông nghiệp, gia tăng thu nhập của nhà nước và giải quyết tình trạng dân lưu tán, các vua nhà Lê: Thái Tổ, Thánh Tông, Hiến Tông nhất là vua Thánh Tông rất chú ý khuyến khích khai hoang. Để giúp công cuộc khẩn hoang ở vùng này được tiến hành thuận lợi vào những năm Hồng Đức (1470-1497) nhiều đoạn đê biển (tiêu biểu là đê Hồng Đức) đã được nhà nước cùng nhân dân trong vùng xây đắp.

Với chính sách đúng đắn và biện pháp tích cực của nhà Lê, công cuộc khai hoang được đẩy mạnh dưới nhiều hình thức và đạt hiệu quả cao. Bên cạnh việc lập đồn điền, nhà nước còn cho phép công thần khai quốc, quan lại và nhân dân được phép tự tổ chức khai hoang. Hình thức khai hoang do nhân dân tự

đứng ra tổ chức đó được gọi là phương thức thông cáo và chiếm xạ. Công cuộc khai hoang lập Côi Trì được tiến hành theo phương thức chiếm xạ¹.

Các nguồn tài liệu địa phương (*Côi Trì bia ký, Ninh Thị khảo định, Hương sử, Các gia phả ở Côi Trì...*) cho biết thời điểm mà các dòng họ đến đây khai khẩn đất đai, lập làng là vào năm thứ nhất niên hiệu Hồng Đức (1470).

Địa bàn diễn ra công cuộc khai hoang lập làng Côi Trì là khu vực bãi bồi nằm giữa sông Thần Phù và sông Càn.

Lực lượng ban đầu tham gia khai hoang lập làng Côi Trì bao gồm 89 người mà lâu nay nhân dân thường gọi là 89 “*quan chiếm xạ*”.

Ban đầu những người đứng ra tổ chức (Nguyễn Diễm, Phạm Nhân Lão...) và những người khác là Tạ Lỗi, Nguyễn Đản, Trịnh Đức Khiêm ở huyện Đại An, Vũ Đãng, Nguyễn Quyết ở huyện Vọng Doanh và Nguyễn Thuận Đức ở huyện Nam Chân vào đây xem xét địa hình đất đai, khả năng khai thác, chọn địa điểm cư trú tạm thời, tiến hành đo đạc và làm đơn xin nhà nước cho khai khẩn. Sau khi hoàn tất công việc trên những người tổ chức trực tiếp về quê chiêu mộ thêm người. Khi chiêu mộ được người họ trở lại nơi khai hoang, dựng nhà ở trên những doi đất cao ráo, khai phá đất đai. Dần dần những nhóm cư dân khác tiếp tục đến khai phá đất hoang thành đồng ruộng màu mỡ. Dù các nhóm vào khai hoang ở những thời điểm khác nhau nhưng khi đã đến đây họ đều ý thức được sự cần thiết phải đoàn kết, gắn bó cùng nhau. Vì vậy họ đã tổ chức lễ “*ăn thề*” nguyện đoàn kết chung lưng đấu cật khai phá đất đai, xây dựng xóm làng. Hiện nay ở Yên Mỹ vẫn còn hòn đá với nhiều vết chém của 89 “*quan chiếm xạ*” xưa với tên gọi “*hòn đá ăn thề*” hay “*hòn chiếm xạ*”, “*đá chiếm xạ*”.

1 : *Chiếm xạ là một hình thức khai hoang mà ruộng được khai hoang thường ở vùng ven biển...do dân nghèo từ nơi khác di cư đến khai khẩn dưới thời Hậu Lê... Sau khi khẩn hoá, một nửa trở thành ruộng tư vĩnh nghiệp của của người đã bỏ công lao động, một nửa là ruộng công chiếm xạ, được ưu tiên đóng mức tô nhẹ cho Nhà nước”.*

“Đá thề còn đó tro tro,

Ngàn năm mưa gió không mờ nhát dao ” (Hương sử)

Từ khi có đê Hồng Đức đắp qua làng (1472) thì việc khai hoang được đẩy mạnh và giành kết quả mau chóng. “*Côi Trì bia ký*” và “*Ninh thị khảo đính*” của Ninh Tồn (1744 – 1795) cho ta biết chính xác hơn thời điểm thành lập xã như sau: Qua 36 năm đến năm Đoan Khánh thứ nhất (1505) mới lập xã gọi là xã Côi Đàm thuộc huyện Yên Mô, phủ Trường Yên, thừa tuyên Sơn Nam.

Đến năm Gia Thái thứ nhất (1573) (Thế Tông Lê Duy Đàm) đổi Côi Đàm thành Côi Trì thuộc huyện Yên Mô, phủ Trường Yên, trấn Thanh Hoa. Côi Trì bấy giờ có thôn Côi Đàm, Mỹ Côi và xóm Điền Sở.

2.1.2.2 Khái quát quá trình mở rộng và phát triển của Côi Trì (từ cuối thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XIX)

Vậy công cuộc khai hoang lập làng ở Côi Trì được bắt đầu từ năm Hồng Đức thứ nhất (1470) đến năm Hồng Đức thứ 5 (1474), thành lập xã với tên gọi là Côi Đàm, đến năm Cảnh Thống thứ 2(1499) mới cơ bản hoàn thành.

Năm 1573, Côi Đàm được đổi tên là Côi Trì và là một xã thuộc huyện Yên Mô, phủ Trường Yên, trấn Thanh Hoa. Từ đây về sau tên Côi Trì được giữ nguyên.

Năm 1806, Côi Trì thuộc huyện Yên Mô, phủ Trường Yên, đạo Thanh Bình, trấn Thanh Hoa.

Năm 1822, Côi Trì thuộc huyện Yên Mô, phủ trường Yên, đạo Ninh Bình, trấn Thanh Hoa.

Năm 1829, Côi Trì thuộc huyện Yên Mô, phủ Trường Yên, trấn Ninh Bình.

Từ năm 1831 đến Cách mạng Tháng 8 năm 1945, Côi Trì thuộc tổng Yên Mô, huyện Yên Mô, phủ trường Yên, tỉnh Ninh Bình.

Từ sau khi thành lập, làng Côi Đàm phát triển cả về diện tích, điểm tụ cư và dân số (so với các điểm khai hoang khác (Cống Thủy, Quần Anh) thì sự phát triển về diện tích ở Côi Trì không lớn). Ở thời điểm ban đầu khai hoang được 116 đạc tương đương với 928 mẫu (mỗi đạc bằng 8 mẫu) với số đơn vị cư trú là 8 xóm: Cự Phú, Đông Ninh, Đông Tường, Trung Hậu Bắc, Trung Hậu Nam, Mỹ Thắng, Lý Thượng và xóm Điền Sở. Năm 1476, theo quy định của nhà nước làng phải báo cáo lên cấp số lượng đất đai khai hoang được để đánh thuế và xác định các loại hình sở hữu thì “*làng ản lậu 26 đạc (208 mẫu) mà chỉ báo cáo lên 90 đạc (720 mẫu)*” [12-22].

Những năm cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII, do mất mùa, thiên tai... nên dân Côi Trì phiêu tán, xóm làng hoang vắng. Đến năm đầu thời Vĩnh Thịnh (1705-1720) làng xóm mới được tái lập trở lại và vẫn lấy tên là Côi Trì.

Đến thời Minh Mệnh (1820-1840), Côi Trì tiếp tục được mở rộng ra phía tây bắc làng. Năm 1832, tổng diện tích đất đai ở Côi Trì là 1061 mẫu, 2 thước, 6 tấc, 7 phân, 4 ly, so với thời điểm ban đầu khi lập làng (928 mẫu).

Bên cạnh việc mở rộng diện tích canh tác thì dân số cũng tăng lên, diện tích, nơi cư trú cũng được mở rộng. Từ 8 xóm trước đây đến thế kỷ XIX, Côi Trì có tới 24 xóm. Đó là: Đông Tiền, Đông Hậu, Đông Trung, Cự Phú, Trung Hậu Bắc, Trung Hậu Nam, Trung Tiền, Dũng Tiền, Dũng Hậu, Dũng Trung, Quang Tiền, Quang Hậu, Quang Trung, Nhân Hậu, Quán Bút, Bút Thị, Lý Thượng, Lý Trung, Lý Hạ, Mỹ Thắng, Đông Minh, Đông Tường, Điền Sở và Mỹ Hà.

Dân số Côi Trì khi khai hoang lập làng (thế kỷ XV) chỉ có 89 người (hay 89 “*quan chiếm xạ*”). Thời Minh Mệnh theo “*Côi Trì lịch sử giải âm*” số đình

chính tịch là 600 người. Thời vua Thành Thái do tình trạng phiêu tán, làng làm đơn kêu hoang hao, còn lại số đình chính tịch là 544 người.

2.1.2.3 Khái quát về xã Yên Mỹ (từ sau cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay)

Cách mạng Tháng Tám thành công, đầu năm 1946, hợp nhất các xã nhỏ (trước là nhất thôn nhất xã) thành các xã lớn, 5 thôn xã cũ: Yên Mô Thượng, Phượng Trì, Yên Mô Càn, Kênh Đào, Côi Trì hợp nhất thành lập xã Yên Mạc.

Đầu năm 1949, Chính phủ ra chủ trương hợp nhất các xã nhỏ thành xã lớn. Tuy nhiên, xã Yên Mạc vẫn giữ nguyên như khi thành lập năm 1946.

Cuối năm 1956, thực hiện (bước 3) cải cách ruộng đất (CCRĐ)⁽²⁾ xã Yên Mạc được chia tách thành 2 xã Yên Mạc và Yên Mỹ. Xã Yên Mỹ duy nhất gồm có thôn Côi Trì, một phần đất xóm Đông Lân cùng một số diện tích và dân cư ở phí Đông đường 59, diện tích canh tác 805 mẫu Bắc Bộ, dân số 3400 người.

Hơn 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược đầy gian khổ hy sinh, nhất là từ tháng 10 năm 1949 đến tháng 6 năm 1954, giặc Pháp cùng bè lũ tay sai đánh chiếm quê hương, đóng chốt ở đình Tây, chùa An Thái, chợ Bút phá làng xóm, bắt người đi lính chống lại cuộc kháng chiến chính nghĩa của nhân dân ta.... Dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng bộ huyện, sự chỉ đạo và hỗ trợ của các lực lượng vũ trang, Đảng bộ và nhân dân xã Yên Mỹ vượt qua mọi gian nan thử thách, nêu cao tinh thần đoàn kết chiến đấu kiên cường đánh đuổi quân Pháp, tiêu diệt bọn phản động, giải phóng quê hương.

Hơn 20 năm cùng nhân dân cả nước chống Mỹ, cứu nước và đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng bộ và nhân dân xã Yên Mỹ vượt qua nhiều khó khăn gian khổ, ra sức cải tạo và xây dựng quê hương, biến vùng đất chiêm trũng

2: Huyện Yên Mô thực hiện cải cách ruộng đất đợt 5, bắt đầu từ tháng 1/1956 và kết thúc cuối năm 1956.

nghèo nàn thành nơi sản xuất cho thu hoạch năm hai, ba vụ, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa được xác lập, đời sống nhân dân được cải thiện... cũng trong thời gian này, với tinh thần “xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước”, nhân dân xã Yên Mỹ tự hào đã phát huy cao độ truyền thống yêu nước, chống giặc ngoại xâm vào sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của dân tộc.

Từ tháng 5 năm 1975, đất nước hoà bình thống nhất, cùng nhân dân cả nước, Đảng bộ và nhân dân xã Yên Mỹ vượt qua giai đoạn đầy khó khăn sau kháng chiến, tổ chức thực hiện thắng lợi các chủ trương, nghị quyết của Đảng, đưa quê hương từ vùng đất trũng, năng suất lúa và hoa màu thấp thành nơi chiêm mùa tươi tốt, vụ đông thắng lợi, đời sống nhân dân được cải thiện toàn diện, quê hương thay đổi phát triển đi lên

Tháng 8/1976, 2 xóm Yên Lão, Trại Lộc được tách ra từ xã Yên Thành nhập vào xã Yên Mỹ; sáp nhập hợp tác xã Hưng Hiền (xã Yên Phú) gồm 3 thôn: Hưng Hiền, Hưng Phú, Thọ Thái vào xã Yên Mỹ. Xã có 4 thôn Côi Trì, Thọ Thái, Hưng Hiền, Hưng Phú chia thành 21 xóm. Toàn xã có 1.379 mẫu ruộng canh tác, số dân 9.400 người.

Từ năm 1986 đến nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Yên Mỹ ngày càng phát triển và đạt nhiều thành tựu. Diện tích canh tác lúa đảm bảo 1049 mẫu, năng suất lúa đạt bình quân 90 tạ/ha, sản lượng thu được cả năm quy thóc 5,788 tấn /năm. Nhân dân đóng góp làm đường giao thông nông thôn, toàn xã tôn cao rải đá cấp phối được 15 con đường, giải quyết cơ bản sự lầy lội ở thôn xóm và các trục đường chính từ nhà ra đồng, tạo điều kiện cho cơ giới phát triển (xe đạp thò, xe công nông) phục vụ sản xuất và đời sống.

Thực hiện Nghị định số 29-NĐ/CP của Chính phủ ra ngày 4/8/2000 về việc phân định địa giới tự nhiên, xã Yên Mỹ chia tách thành 2 xã: Yên Mỹ và Yên Hưng. Xã Yên Mỹ diện tích tự nhiên trên 820 mẫu Bắc Bộ, 1.255 hộ, 5.496 nhân khẩu, được chia thành 15 xóm, theo thứ tự từ 1 đến 10 và xóm Trại Lộc,

xóm Yên Lão (trong đó, có 3 xóm kếp số là xóm 5A, 5B; xóm 7Đông, 7Tây và xóm 8A, 8B).

Từ sau khi tách ra khỏi Yên Mạc, Yên Mỹ càng nỗ lực phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa. Đến năm 2015, Yên Mỹ trở thành xã có mức phát triển khá. Hệ thống cơ sở hạ tầng trạm xá, điện, nước sạch, trường tiểu học, trường mầm non, .. được xây mới. Được nhà nước hỗ trợ cộng với sự đóng góp của nhân dân đã làm được 5,8km đường xóm bằng bê tông. Sự nghiệp giáo dục y tế ...được chăm lo. Năm 2010, cả 3 trường đều đạt trường chuẩn quốc gia (mức độ 1). Kết quả giáo dục đạt khá, hàng năm 2 trường đều vượt chỉ tiêu số học sinh lên lớp và học sinh thi tốt nghiệp. Trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học được xếp loại trường tiên tiến xuất sắc.

2.1.3 Đặc điểm kinh tế, xã hội truyền thống

Về kinh tế

Nằm ở vùng chiêm trũng ruộng đất màu mỡ, đất khá rộng so với các vùng khác, vì vậy cư dân Côi Trì phát triển nông nghiệp. Tuy nhiên Côi Trì vẫn duy trì thủ công nghiệp và buôn bán.

Mỗi gia đình ở Côi Trì là một đơn vị sản xuất nông nghiệp, trong đó trồng trọt và chăn nuôi kết hợp chặt chẽ với nhau. Cây lúa là chủ yếu, chăn nuôi là phụ, mỗi gia đình đều có khu vườn trồng rau và ao cá phục vụ đời sống sinh hoạt hằng ngày.

Bên cạnh nền kinh tế nông nghiệp là chủ yếu, ở Côi Trì cũng giống như nhiều làng quê Bắc Bộ khác có nhiều nghề thủ công như dệt, đan lát,.. nhưng nổi trội hơn hẳn là nghề mộc và nghề sơn.

Nghề mộc xuất hiện đồng thời với quá trình lập làng. Sản phẩm nghề mộc ở Côi Trì khá đa dạng bao gồm những vật dụng hàng ngày như bàn, ghế, giường... những công trình lớn hơn như làm nhà, đình chùa, sản phẩm mà người

thợ Côi Trì làm ra rất tinh xảo, bền, chắc và đẹp cho đến nay người dân trong vùng vẫn ca ngợi sự khéo tay, tài hoa của thợ mộc Côi Trì.

Ngoài việc phát triển kinh tế nông nghiệp và nghề thủ công nghiệp thì hoạt động thương nghiệp ở Côi Trì cũng phát triển khá sớm, nghề buôn ra đời và chợ làng được thành lập bởi địa hình tự nhiên rất phát triển. Chợ ở Côi Trì có tên là chợ Bút nằm ở ven đê Hồng Đức, cạnh sông Bút tại xóm Bút Thị, Chợ Bút được thành lập năm Cảnh Hưng 16 (1756).

Như vậy ở Yên Mỹ, có được sự phát triển kinh tế mạnh cả về nghề chính là nông nghiệp và các nghề thủ công, thương nghiệp là do điều kiện tự nhiên, địa hình nơi đây mang lại, đó là những thuận lợi về mặt giao thông cả đường thủy, đường bộ và đất Yên Mỹ là vùng đồng bằng chiêm trũng thích hợp canh tác nông nghiệp. Đặc biệt với nghề thủ công và thương nghiệp phát triển khá sớm do vốn văn hóa mà những người dân khai hoang lập làng mang tới bởi họ đều là những người dân sống ở những vùng đất đã có trước đó hàng mấy trăm năm.

Về văn hóa, xã hội

Thời phong kiến, cơ cấu xã hội, xét về địa vị xã hội ở Yên Mỹ bao gồm hai bộ phận quan viên và không quan viên. Quan viên bao gồm có những chức sắc, chức dịch. Xét theo nghề nghiệp thì xã hội Yên Mỹ bao gồm các tầng lớp sĩ – nông – công – thương, trong đó thành phần nông dân chiếm số lượng đông đảo nhất. Tầng lớp công, thương ở Yên Mỹ có số lượng ít và không đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế. Tầng lớp Sĩ có số lượng khá đông và có vai trò trong đời sống làng, họ là những người được học và có chức sắc.

Trong xã hội Côi Trì từ thế kỉ XV đến đầu thế kỉ XIX có sự phân biệt ngôi thứ giữa các tầng lớp xã hội rất rõ ràng. Bộ phận quan viên có nhiều quyền lợi địa vị hơn cả, lớp dân đinh đông đảo nhất thì chịu sự quản lý của lớp trên, phải gánh vác mọi tạp dịch của nhà nước, của xã thôn. Sự phân biệt ngôi thứ giữa các

tầng lớp xã hội của Côi Trì thể hiện tính chất giai cấp trong hệ thống đẳng cấp, sự phức tạp trong cơ cấu xã hội.

Nhìn chung các mối quan hệ xã hội ở Côi Trì bị chi phối bởi tư tưởng Nho giáo. Vị trí con người trong làng xã được xác định bởi các mối quan hệ xã hội dựa trên nền tảng tư tưởng hệ nho giáo. Trong quan hệ gia đình, làng xã khẳng định quyền của nam giới, quyền của người cha trong gia đình và trong quan hệ cộng đồng thì vị trí con người được phân định theo tuổi tác và chức vị.

Cùng với sự phát triển kinh tế, dân cư Côi Trì đã sáng tạo ra nhiều những giá trị văn hóa vật chất và tinh thần phong phú.

Về văn hóa vật chất: những cái ăn, mặc, ở của người dân Côi Trì giống với nhiều làng quê Bắc Bộ khác. Trong ăn uống cư dân ở đây có nét riêng gắn với vùng chiêm trũng, nông nghiệp là ngành kinh tế chính nên trong cơ cấu bữa ăn của họ là những thứ có sẵn của vùng như: com, tôm, cua, cá, ốc,... Giống như cư dân đồng bằng Bắc Bộ, cách mặc của cư dân Côi Trì là cách ứng xử văn hóa trong việc thích ứng với thiên nhiên, cách thức ăn mặc bị chi phối bởi môi trường tự nhiên đó là khí hậu nóng bức của vùng nhiệt đới và công việc lao động trồng lúa nước. Tuy nhiên trong cách ăn, mặc của cư dân Côi Trì cũng có sự phân chia theo tầng lớp xã hội, người giàu – nghèo.

Đình chùa là một bộ phận, nét đặc trưng trong văn hóa vật chất của người dân. Ngay từ ban đầu khi mới lập làng cư dân Côi Trì đã xây dựng miếu Trong để thờ Thành hoàng. Côi Trì có hai ngôi đình đó là Đình Đoài Thái và Đình Đông Thọ mà nhân dân địa phương hay gọi là Đình Đông và Đình Tây. Ngoài ra Côi Trì còn xây dựng chùa có tên là chùa An Thái. Đình chùa Côi Trì là nơi diễn ra các lễ hội làng, sinh hoạt văn hóa cộng đồng thể hiện tinh thần đoàn kết xây dựng xóm làng và sự sáng tạo trong nghệ thuật bởi bàn tay khéo léo tài hoa của cư dân Côi Trì.

Về văn hóa tinh thần, ở Côi Trì có sự nổi bật và phát triển khá mạnh mẽ trong suốt 4 thế kỉ.

Trong đời sống tín ngưỡng tôn giáo của cư dân Côi Trì thờ thành Hoàng làng, thờ cúng tổ tiên là một nếp sống và phong tục. Lễ hội dân gian là nét đặc trưng trong đời sống văn hóa của người dân Côi Trì, tiêu biểu nhất là hội làng được mở vào 12 tháng giêng hàng năm, đây là ngày giỗ các quan chiếm xạ được tổ chức tại đình làng. Ở Côi Trì người dân theo Phật giáo đại thừa là chủ yếu và khoảng đầu thế kỉ XIX mới xuất hiện người dân theo đạo Thiên Chúa giáo.

Tuy nhiên Nho giáo có ảnh hưởng sâu sắc nhất tới đời sống văn hóa tinh thần của người dân Côi Trì. Khác với Phật giáo và Thiên Chúa giáo, Nho giáo ở Côi Trì có mặt ngay từ những buổi lập làng nên phát triển khá mạnh, số người đỗ đạt, học hành trong nhà trường Nho giáo chiếm địa vị đáng kể trong dân cư.

Côi Trì là một làng có nền giáo dục phát triển, ngay từ buổi lập làng, trong số các quan chiếm xạ có thầy đồ (Ninh Doãn Trung), xóm làng được thành lập cư dân Côi Trì rất chú trọng đến giáo dục. Làng xã rất chú trọng đến việc học hành, nhiều người không đỗ đạt hoặc chưa ra làm quan đã mở lớp học tại nhà. Thế kỉ XVII, làng đã lập ra trường học riêng, người dạy là những thầy đồ có tiếng trong vùng (tiêu biểu như thầy đồ Ninh Ngạn). Có thể nói nền giáo dục phát triển và có nhiều tiến bộ tất yếu sẽ đem lại cho Côi Trì những thành tựu to lớn trong khoa cử. Có nhiều người học giỏi, đỗ đạt cao, một số người đỗ đầu trong các kỳ thi hương, thi hội, thi đình: Ninh Tôn, Ninh Địch, Ninh Đạt, Nguyễn Quyết, Nguyễn Thuyên, Nguyễn Diễm, Phạm Nhân Lão, Tạ Lỗi, Vũ Đăng, Nguyễn Đàm, Trần Thái. Đặc biệt là cụ Ninh Tôn và bác là Ninh Địch và Nguyễn Quyết đỗ đạt cao.

2.2. Khảo sát di sản văn hóa ở xã Yên Mỹ huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình

2.2.1 Di sản văn hóa vật thể

Đình Tây

Đình Tây được xây dựng vào năm Cảnh Hưng -1783. Trong quá trình xây dựng đình người dân Côi Trì lên rừng đốn gỗ đóng bè mảng chở gỗ về làng và đào đất, nung gạch, ngói xây dựng ngôi đình Tây. Đình Tây được xây dựng bởi sự đóng góp của những người dân Côi Trì, người góp công, người góp của để xây dựng ngôi đình với vai trò là một công trình văn hoá tâm linh, phục vụ đời sống tinh thần của người dân trong làng. Tuy nhiên, đến nay người dân Côi Trì vẫn truyền nhau câu nói “*Tây vô Vũ, Đông vô Phạm*” theo giải thích của các cụ trong làng câu nói này có nghĩa là trong số những lực lượng xây dựng đình thì khi xây dựng đình Tây không có sự đóng góp của dòng họ Vũ và không có sự chung sức của dòng họ Phạm khi xây dựng đình Đông.

Đình Tây tọa lạc trên khu đất rộng 2 mẫu, thuộc xóm Trung Hậu Nam, đình quay về hướng Nam, bên cạnh ngòi nước lớn nhất chảy quanh làng, theo quan niệm dân gian việc xây dựng như vậy để cho đình có thể “*tụ thủy*” sẽ đem lại điềm thịnh, phúc, lộc cho làng. Kiến trúc của đình được xây dựng chủ yếu bằng gỗ và bắt đầu ngoài cùng là Tam quan cao, rộng được xây dựng bằng gạch. Qua dãy Tam quan là khoảng sân rộng được lát gạch sạch sẽ. Sau đó là nhà Tiền Đường, qua một khoảng sân nhỏ nữa là Chính Cung ở vị trí trong cùng.

Từ Tam quan đi vào người đi lễ sẽ bước vào khoảng sân nhỏ với hai bên là 2 dãy quán chạy dọc theo chiều dài sân, mỗi dãy có 7 gian. Dãy phía Đông là nơi cúng cô hồn (những người không tự, không có người thờ cúng) trong dịp lễ, Tết. Dãy phía Tây là nơi người giữ từ ở và là nơi chuẩn bị các lễ vật dâng cúng trong những ngày tuần tiết, lệ ngạch.

Khu nhà Tiền Đường có 3 gian 2 chái rộng, khi hội họp, mít tinh có thể chứa tới năm trăm người. Hai bên Đông, Tây của nhà Tiền Đường là nơi diễn ra những hoạt động riêng, dãy bên Đông có 2 dãy giường sàn để hàng năm các phe giáp mang đồ cúng lễ đến dâng cúng. Dãy bên Tây là nơi hội họp của làng

và theo thông lệ thì đây là nơi các cụ cao tuổi trong làng ngồi dự yến tiệc trong tiệc yến lão hàng năm của làng. Tại gian nhà Tiền Đường có những cây cột lớn, vững chãi, có vai trò đỡ toàn bộ sức nặng của ngôi đình. Những cây gỗ dùng để dựng đình được đích thân người dân Côi Trì lên rừng chọn những cây gỗ to, đẹp nhất, về làm cột. Cột đình được làm từ những cây gỗ nguyên cây, không có cột nối, không được sơn vẽ mà hoàn toàn để mộc, cây cột chính trong đình Tây cao tới 4m, và có đường kính rộng tới 0,5m. Gian giữa Tiền Đường có treo 1 bức đại tự chữ Hán “*Dương dương hồ như tại*”.

Tường đình được xây dựng bằng gạch, mái đình được lắp bằng ngói mũi hài, hai đầu hồi được xây bít đốc. Hệ thống vì, kèo, xà ngang, xà dọc được làm bằng gỗ tốt, đáng lưu ý là kiến trúc đình dựa trên sự liên kết của các bộ vì. Sức nặng của toà nhà do cột trong bộ vì đảm nhiệm nên tường nhà không phải chịu lực mà chỉ có tác dụng che mưa, che nắng. Người dân Côi Trì có một nghề thủ công ra đời từ lâu và rất phát triển là nghề mộc, trên cơ sở thể mạnh của người dân nơi đây thì những đồ thờ tự như nhang án, mâm bồng, các đồ tế khí uy nghi, kể cả cửa đình, hay các hoạ tiết chim phượng, hoa lá được chạm khắc trên các bộ vì kèo ở đình đều do bàn tay tài hoa của người thợ Côi Trì làm nên. Gian giữa nhà Tiền Đường cũng là nơi đặt chiếc trống cái. Khi trong làng có việc trống được đánh vang nhịp ngũ liên thúc giục dân làng về đình họp bàn công việc chung. Hai gian bên là nơi các vị chức sắc, bô lão trong làng ngồi hội họp, bàn công việc chung của làng.

Qua gian Tiền Đường là một không gian nhỏ, nơi đặt hòn đá ăn thề dài 0,8m, rộng 0,6m hòn đá có lưu giữ dấu tích 89 vết dao chém mà các vị chiếm xạ khi xưa chém vào và ăn thề sẽ cùng đoàn kết, gắn bó, chung sức đồng lòng xây dựng làng xóm.

Gian trong cùng của đình là Chính Cung nơi thờ Thành Hoàng làng, về sau Chính Cung còn là nơi thờ “*89 vị quan chiếm xạ*” và “*bát vị hậu thân*”.

Giống như bao làng quê Việt khác, đình vừa là trung tâm hành chính, vừa là trung tâm văn hoá tâm linh của làng, là nơi thờ Thành Hoàng làng, vị thần bảo vệ xóm làng, tuy nhiên mỗi làng thờ một vị Thành Hoàng khác nhau. Vị Thành Hoàng làng được thờ tại ngôi đình Tây làng Côi Trì là Đức Cậu Mang Hoàng đế. Đình Tây là nơi diễn ra các hoạt động văn hoá của làng, bên cạnh việc dùng làm nơi tế lễ thì đình còn là một trung tâm hành chính của làng từ những buổi hội họp quyết định công việc chung đến việc xử kiện, phạt vạ những người vi phạm lệ làng.

Trong thời kỳ phong kiến các hoạt động diễn ra tại làng và hệ thống cơ sở vật chất về cơ bản vẫn được bảo quản nguyên vẹn. Chỉ đến khi thực dân Pháp xâm lược thì một số đồ thờ tự trong đình bị tiêu huỷ, số thì bị thất lạc.

Đình Tây cũng là nơi trung tâm diễn ra các hoạt động của Việt Minh trong cuộc tổng khởi nghĩa tháng 8 năm 1945. Ngày 21-8-1945, tại Đình Tây, mặt trận Việt Minh Côi Trì đã tổ chức tuyên bố giải tán chính quyền phong kiến, thành lập chính quyền cách mạng của xã Côi Trì.

Ngày nay, đình Tây được phục dựng lại trên nền cũ, nhiều di vật vẫn được lưu giữ như đại tự, câu đối, bia, sắc phong, long ngai,... Đình Tây, hiện nay vẫn được bảo tồn, là nơi sinh hoạt cộng đồng, sinh hoạt tâm linh của cộng đồng dân cư Yên Mỹ. Tuy nhiên, do các di vật minh chứng mang tính văn bản không còn đầy đủ và chủ yếu là do sự thiếu tích cực của chính quyền địa phương nên đình Tây vẫn chưa được công nhận là di tích lịch sử văn hóa.

Chùa An Thái

Côi Trì xây dựng chùa năm 1775 với tên gọi An Thái Tự. Chùa quay hướng tây, toạ lạc trên khu đất rộng 3 mẫu, cao ráo phía bắc làng. Dân làng cho rằng chùa được xây dựng trên khu đất là đầu con hoàng xà, rất linh thiêng nhưng cũng vì thế mà chùa mang tiếng là “sát su”. Điều này phải chăng chỉ là biểu hiện của việc Phật giáo không mấy phát triển ở đây ? Kiến trúc của chùa khá giống

với nhiều ngôi chùa khác trong vùng nhưng điểm nổi bật nhất là Tam quan. Tam quan gồm 3 tầng cao 5 m, rộng 2 m, được xây bằng gạch mái cong. Đi qua Tam quan, sân gạch là tới Tiền đường 5 gian (dài 11,5m, rộng 5,5m, cao 5,8m), kiến trúc theo kiểu chồng diêm 2 tầng mái, gồm có 6 vì kèo làm bằng gỗ lim, hai đầu hồi xây vít kín còn ở phía trước và sau để trống. Các hàng cột quân ở phía trước và sau bằng đá vuông, hai hàng cột cái bằng gỗ lim, cao 4,05 m. Vì kèo làm theo kiểu chồng giường, chạm khắc thông, mai, trúc, cúc. Đi qua gian Tiền đường là đến sân gạch có chiều rộng 3,5m. Qua sân gạch là Trung đường (dài 11,5m, rộng 5,7m, cao 4,17m). Tiền đường và Trung đường đều xây dựng mái kép hai lớp có tác dụng nâng độ cao của mái chùa lên. Trong Trung đường xà bẩy được chạm khắc hoa lá, gian giữa có cửa vâng và treo 3 bức đại tự sơn son thếp vàng, đặt hai tượng Hộ pháp cao to. Hai bên tượng Hộ pháp, bên phải là tượng đức Thánh Hiền, bên trái là tượng Đức Ông. Nối liền với Trung đường là Hậu cung 2 gian xây các bệ từ cao xuống thấp đặt các tượng Phật. Như thế kiến trúc của chùa theo kiểu tiền “Nhất” hậu “Đinh”. Phía sau Chùa là Nhà thờ tổ và Phủ Mẫu thờ Mẫu Liễu Hạnh.

Ngày nay, chùa An Thái vẫn là nơi sinh hoạt tâm linh của tín đồ, Phật tử cư dân Yên Mỹ và một số làng xã xung quanh.

Một số nhà thờ họ

Nhà thờ họ là một trong những di sản vật thể vô giá của các dòng họ và của cả dân tộc, đó là nơi bảo tồn, bảo tàng những sự kiện lịch sử, những phong tục, tập quán, lễ nghi, kiến trúc,... ; là chứng tích lưu lại với thời gian tiếng nói của thế hệ đi trước cho con cháu . Do vậy nhà thờ trở thành một bộ phận quan trọng góp phần làm đa dạng thêm văn hóa gia tộc và dân tộc.

Nhà thờ chi đệ nhất họ Ninh

Nhà thờ được xây dựng ở cuối xã Yên Mỹ, khuôn viên nhà thờ rộng khoảng 500m², kiến trúc theo kiểu chữ “nhị”. Tiền bái gồm 3 gian và 2 đầu gác

đốc, Hậu cung có 3 gian. Giữa tiền bái và hậu cung có tấm bia có truyền của cụ Hoàng Giáp (tháng 7 mùa thu năm Canh Tý đời vua Cảnh Hưng thứ 41 dựng bia hoàn chỉnh). Nhà thờ có dáng thấp, toàn bộ hoành tròn mái lợp ngói nam, mang phong cách kiến trúc thời Hậu Lê.

Nhà thờ quay hướng nam ghé tây, thờ tiên tổ từ vị thủy tổ Ninh Doãn Trung, cụ Hoằng Nghị và cụ Thanh Chương là vị thủy tổ chi đệ nhất.

Về đồ thờ tự ngoài long ngai bài vị còn có một nhang án thời Hậu Lê, trạm trổ tinh xảo, sắc phong cho thân phụ, thân mẫu của Ninh Địch (được ẩm phong), sắc phong chức cho cụ Ninh Địch, trong nhà thờ còn có văn bia do Ninh Tốn soạn.

Nhà thờ chi đệ nhị họ Ninh

Nhà thờ chi đệ nhị nằm giữa xã Yên Mỹ, được xây dựng trên nền nhà mà Ninh Tốn sinh ra và lớn lên. Nhà thờ nằm trên khu đất rộng hơn 600m², phía trước có dòng sông và hồ nước, tiếp giáp với sân nhà thờ có khu vườn và vườn cây.

Nhà thờ quay lưng hướng đông – nam. Nhà thờ có kiến trúc kiểu chữ “nhị”. Tòa tiền bái được chia 3 gian, hai đầu gác đốc nhưng phía trong Tiền bái được xếp vòm. Hai đầu đốc hiên Tiền bái, mỗi phía đều dựng tấm bia đá thời Hậu Lê do tiến sỹ Ninh Tốn (bia dựng năm thứ 42 niên hiệu Cảnh Hưng (1783)) và tiến sỹ Vũ Huy Đĩnh soạn văn bia (dựng năm thứ 42 niên hiệu Cảnh Hưng (1781)). Chính giữa Tiền bái có ban thờ cộng đồng, phía bên phải có thờ bà cô tổ và em của Ninh Tốn, phía trái thờ con cháu ông.

Hậu cung tiếp giáp với phần chính giữa tiền bái mở rộng ra phía sau tạo thành hậu cung gồm 1 gian phía trên cuốn vòm bằng gạch thát, mái lợp ngói nam, tường xây bằng gạch thát. Trong Hậu cung thờ cụ Ninh Ngạn u thủy tổ chi đệ nhị họ Ninh ở Côi Trì, thân mẫu Ninh Tốn, Ninh Tốn và vợ ông.

Nhà thờ chi đệ nhị còn lưu giữ sắc phong chức lúc Ninh Tôn còn đang sống, long ngai bài vị thờ ông.

Nhà thờ họ Nguyễn

Nhà thờ họ Nguyễn nằm ở thôn Trung Hậu bắc, khuôn nhà thờ rộng khoảng 400m², khuôn viên nhà thờ chỉ có khu vườn nhà bên cạnh sân. Nhà thờ quay lưng theo hướng đông – nam, có kiến trúc theo kiểu chữ “nhị” gồm 2 tòa Tiền bái và Hậu cung. Tòa Tiền Bái được chia 3 gian, chính giữa Tiền bái có ban thờ cộng đồng. Hậu cung có 3 gian và 2 gian dĩ gác đốc. Về đồ thờ tự ngoài long ngai bài vị còn có một nhang án thời Nguyễn.

Nhà thờ của họ Nguyễn ở Yên Mỹ là nơi con cháu tập chung lại để tổ chức các công việc của dòng họ như ngày giỗ tổ, ngày chạp mộ, ngày rằm hàng tháng. Nhà thờ họ là nơi cất giữ gia phả, các tài liệu liên quan đến dòng họ và là nơi con cháu biết được nguồn gốc của mình.

Nhà tưởng niệm đồng chí Tạ Uyên

Đồng chí Tạ Uyên, sinh ngày 5/8/1898 tại xã Côi Trì, tổng Yên Mô, huyện Yên Mô, nay là thôn Côi Trì, xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Sinh ra và lớn lên trong hoàn cảnh đất nước đang chịu cảnh đô hộ, áp bức bóc lột của thực dân Pháp; với lòng yêu nước, căm thù giặc, đồng chí Tạ Uyên đã sớm giác ngộ và tham gia hoạt động cách mạng.

Năm 1927, đồng chí tham gia thành lập Chi bộ Hội Việt Nam cách mạng thanh niên thôn Côi Trì và được chỉ định làm Bí thư chi bộ. Đây là tổ chức cách mạng đầu tiên của huyện Yên Mô và là chi bộ Đảng thứ 2 được thành lập ở Ninh Bình. Từ đây phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân Yên Mô chuyển sang thời kỳ mới theo con đường cách mạng vô sản.

Cuối năm 1929 đầu năm 1930, đồng chí Tạ Uyên bị đế quốc Pháp bắt và đày ra Côn Đảo. Với ý chí của người cộng sản, đồng chí đã đấu tranh kiên trung

với giặc và góp phần giữ vững lập trường và tuyên truyền cách mạng cho các tù nhân Côn Đảo.

Tháng 5-1935, đồng chí Tạ Uyên vượt ngục trở về hoạt động ở các tỉnh Nam Bộ. Đồng chí từng giữ nhiều trọng trách: Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Long; Bí thư Liên ủy Cần Thơ; Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ. Trên cương vị Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ, đồng chí đã trực tiếp lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ dự kiến diễn ra vào ngày 23-11-1940. Tuy nhiên ngày 22-11-1940, một ngày trước cuộc khởi nghĩa, đồng chí bị địch bắt tại Sài Gòn và đã hy sinh vào ngày 10/12/1940.

Nhà tưởng niệm đồng chí Tạ Uyên, cố Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ được khởi công xây dựng ngày 20/9/2012 và hoàn thành ngày 12/12/2010, với khuôn viên gần 600 m² bao gồm: nhà tưởng niệm, sân vườn, cảnh quan và hạng mục phụ trợ. Nhà tưởng niệm là nơi lưu giữ những hình ảnh, kỉ vật có liên quan đến cuộc đời, sự nghiệp đấu tranh của đồng chí Tạ Uyên. Nhà tưởng niệm là nơi thể hiện sự tri ân và đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, lòng biết ơn của các thế hệ đi sau trước những cống hiến to lớn của đồng chí Tạ Uyên đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc.

Từ năm 2010 đến nay, Nhà tưởng niệm đồng chí Tạ Uyên đã trở thành “địa chỉ đỏ” có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc giáo dục truyền thống yêu nước cho thế hệ hôm nay và mai sau.

Một số bia:

Văn bia ở Yên Mỹ khá phong phú. Điển hình là một số văn bia sau:

“**Côi Trì Bút thị bi ký**” – Cảnh Hưng 22(1761). Bia hai mặt, đều khổ 59 x 118cm. Chạm mặt trời, mây, hoa dây. Toàn văn chữ Hán, khắc chân phương, gồm 23 dòng, khoảng 500 chữ. Tên bia khắc kiểu chữ triện. Bia ghi việc năm Ất Hợi, Cảnh Hưng 16 (1755), dân xã Côi Trì và thôn Thượng xã Yên Mô chôn cột

đá phân ranh giới. Sau đó Ninh Ngạn, người Côi Trì dùng nơi giáp ranh lập chợ, đặt tên là chợ Bút, dân hai xã đến trao đổi buôn bán.

“*Côi Trì bi ký*”- Cảnh Hưng 30(1769). Bia 2 mặt, đều khổ 58x104cm. Chạm mặt trời, hoa văn ô trám. Toàn văn chữ Hán khắc chân phương, gồm 40 dòng khoảng 2000 chữ. Nội dung bia ghi việc khai hoang lập làng đời Hồng Đức, danh sách 89 “*quan chiếm xạ*”, một số tục lệ của làng...

“*Hoàng Giáp công từ bi ký*” – Cảnh Hưng 41(1780). Bia cao 1^m10, rộng 0,70^m. Trán bia hình nửa ô van cao 30cm, được xây ốp vào tường bên trái nhà thờ họ Ninh.

“*Dã Hiên tiên sinh mộ biểu*” – Cảnh Hưng 42(1781), bia do Tiến sĩ Vũ Huy Đĩnh soạn. Bia hai mặt, cao 1,6^m rộng 1^m. Chạm rồng châu mặt nguyệt. Toàn văn chữ Hán, gồm 26 dòng, khoảng 900 chữ. Bia ghi hành trạng của Ninh Ngạn, hiệu Dã Hiên và Hi Tăng cư sĩ (1715-1781). Tổ tiên 8 đời người làng Ninh Xá, huyện Vọng Doanh đến khai hoang lập ấp ở Côi Trì từ đời Hồng Đức. Ông học giỏi, đỗ Hương cống, làm Hiến sát phó sứ. Về ở ẩn làm sách *Vũ vu thiển thuyết, Phong vịnh tập*. Ông có công mở chợ Bút, vạch rõ cương giới làng xã, đặt lệ dưỡng lão...

“*Côi Trì Vũ hội bi ký*” – Cảnh Thịnh 5(1797). Bia hai mặt, cao 1^m80, rộng 1,08^m. Trán bia hình nửa ô van cao 0,30cm, chạm lưỡng long châu nguyệt. Chân bia bậc tam cấp bài 1^m48, rộng 65cm. Mặt phải bia bị đục mất 08 chữ, mặt trái bị vỡ một mảng 40cm x 33cm. Bia ghi danh sách hội viên, hội ước của làng võ Côi Trì, danh sách người và số ruộng cúng cho làng võ.

“*Lịch đại tiên hiền biểu thứ*”. Cảnh Hưng 41(1780). Bia hai mặt, cao 1^m60, rộng 1,08^m. Trán bia hình nửa ô van cao 0,30cm, chạm rồng châu mặt trời. Chân bia bậc tam cấp bài 1^m50, rộng 65cm. Bia ghi danh sách hội viên làng văn, danh sách người và số ruộng cúng cho làng văn Côi Trì.

“*Côi Trì Lão hội bi ký*” Cảnh Hưng 25(1765). Bia hai mặt, cao 1^m55, rộng 1^m. Trán bia hình nửa ô van cao 0,35cm, chạm rồng châu mặt trời. Bia ghi danh sách hội viên làng lão Côi Trì, Hội ước làng Lão Côi Trì.

“*Thọ Thái xã bi ký*”- Bảo Đại năm thứ 3(1928). Bia cao 1^m20, rộng 0,85^m ghi việc xã Thọ Thái được tách ra từ xã Côi Trì.

“*Vũ vu thiển thuyết*”- Bia từ đường họ Ninh – Côi Trì, tạo năm Cảnh Hưng 42(1781). Bia hai mặt khổ 120 x 160cm. Chạm rồng châu mặt trời. Toàn văn chữ Hán, khắc chân phương gồm 31 dòng, khoảng 3000 chữ. Trán bia mặt 1 có thêm chữ Thượng, mặt 2 có thêm chữ Hạ cùng hàng với tên bia. Bia khắc toàn văn cuốn sách “*Vũ vu thiển thuyết*” của Ninh Ngạn.

Các văn bia trên đây chứa đựng những thông tin phong phú về lịch sử, văn hóa, truyền thống của Yên Mỹ nói riêng, của làng xã Ninh Bình, đồng bằng Bắc Bộ. Đặc biệt, những văn bia ở đây chứa đựng những thông tin có giá trị to lớn trong việc giải mã một số vấn đề của lịch sử dân tộc. Đó là vấn đề chính sách khai hoang, phép chiếm xạ thời Lê sơ, về những vấn đề liên quan đến phong trào nông dân Tây Sơn, triều Tây Sơn,... Đó là những di sản vô cùng quý giá cần được bảo tồn, phát huy giá trị.

2.2.2 Di sản văn hóa phi vật thể

Lễ hội

Lễ hội dân gian tiêu biểu nhất ở Yên Mỹ là hội làng được mở vào 12 tháng Giêng hàng năm. Đây cũng là ngày giỗ các “*quan chiếm xạ*”. Lễ hội diễn ra tại đình làng. Ngay từ sau Tết âm lịch cả làng đã nô nức chuẩn bị cho lễ hội. Các chức dịch của làng chuẩn bị người tế lễ, mời các quan trên, mua sắm đồ tế lễ,...Giám tế (được chọn từng năm) chuẩn bị dọn dẹp, trang trí đình làng, viết bài văn tế. Các giáp chuẩn bị đồ tế lễ của giáp mình. Mọi người đều háo hức chờ đợi đến ngày lễ hội.

Dù ai đi đâu, làm đâu
Hội mười hai Tết rủ nhau mà về.

(Ca dao làng Côi Trì)

Lễ hội thường diễn ra trong hai ngày. Trưa ngày 11 tháng giêng đã tổ chức tế cáo với Thành hoàng, các “quan chiếm xạ”. Đồng thời một số trò chơi, thi đua giữa các giáp đã diễn ra như trò đánh cờ, đấu vật,... Sáng ngày 12 tháng giêng là ngày chính của lễ hội. Các khách quan, dân làng, các giáp, các xóm tề tựu đông đủ. Mở đầu lễ hội là việc diễn lại tích các “*quan chiếm xạ*” lập làng. Có 89 người đóng vai 89 “*quan chiếm xạ*”. Những người đóng vai này được chọn rất kỹ, phải có đại diện của tất cả các họ trong làng, là những nam giới khoẻ mạnh, nhanh nhẹn, gia đình hoà thuận. Những người này ăn mặc quần áo đẹp, đầu chít khăn đỏ, được chia thành 6 nhóm (tượng trưng cho 6 nhóm dân cư đến khai hoang lập làng). Khởi hành từ đê Hồng Đức đoàn người tiến vào đình làng trong tiếng trống, thanh la lẫn tiếng hò reo của dân làng. Dẫn đầu khối người này là đội múa rồng, múa lân và một chiếc thuyền rồng do 6 người đàn ông khoẻ mạnh khiêng trên vai vừa đi vừa múa theo điệu chèo thuyền, tượng trưng cho hình ảnh xưa kia cha ông họ đã dùng thuyền vượt biển đến khai phá vùng đất này.

Sau khi vào đến sân đình làng, lần lượt Giám tế, các quan viên, chức sắc trong làng thắp hương tế Thành hoàng, các “*quan chiếm xạ*”.

Tại đình làng các quan viên, chức sắc, lão hạng, ... ngồi theo thứ bậc. Số đông nhân dân đứng ngoài sân đình. Mỗi giáp đều có mâm lễ để dâng cúng Thành hoàng, các “*quan chiếm xạ*”, các hậu thân. Làng tổ chức thi, chọn mâm lễ vật của giáp nào “to”, đẹp hơn thì được đặt trên, mâm lễ của giáp nào kém hơn thì đặt dưới.

Vị Giám tế đọc bài văn tế nêu rõ công lao giúp dân của Thành hoàng, công lao khai phá, xây dựng xóm làng của các “*quan chiếm xạ*”. Sau tế cáo là trò diễn “lễ ăn thề”, 89 người tượng trưng cho 89 “*quan chiếm xạ*” ăn thề với các

điều mùa mô phỏng việc “chém đá ăn thè”, đắp đê, đào kênh mương..... Sau trò diễn “lễ ăn thè” các cuộc thi thơ, thi nấu cơm, ... giữa các giáp diễn ra trong không khí vui vẻ.

Có thể nói hội làng Côi Trì là một hình thức lễ hội lịch sử. Hội được mở vào đầu xuân là dịp dân làng thể hiện ước muốn một năm mới với nhiều thành quả trong sản xuất, học hành, thi cử. Qua lễ hội đã giáo dục tinh thần uống nước nhớ nguồn, nhớ ơn công lao của tổ tiên và tăng cường tình đoàn kết giữa các thành viên trong làng.

Truyền thống hiếu học

Ngay từ buổi đầu lập làng, trong số những “*quan chiếm xạ*” đã có thầy đồ (Ninh Doãn Trung). Sau khi xóm làng được thành lập, cư dân Côi Trì đã chú ý đến giáo dục. Họ nhận thức rõ “*sự thịnh suy của làng là ở vấn đề giáo hoá*”. Làng xã rất quan tâm đến việc học hành. Nhiều người đỗ đạt, chưa ra làm quan (có thể lận đận chón quan trường) cũng tự mở lớp học tại nhà. Người Yên Mô có câu “*lão Yên Mô, đồ Côi Trì*” để chỉ sự đông đảo và hay chữ của thầy đồ Côi Trì.

Có những thầy đồ của Côi Trì nổi tiếng khắp vùng. Trường hợp Ngô Phúc Tôn (sống thời Cảnh Hưng) đỗ Sinh đồ, làm Thư lại huyện Yên Mô rồi thăng làm ở Hình bộ. Sau ông về nhà dạy học. “*Người khắp các làng: Côi Trì, Cát Đằng, Yên Tế... tới học. Nhiều khi trong nhà có tới 100 người đến học*”.

Nếu các thế kỷ XVII, XVIII nền giáo dục của cả nước nói chung kém phát triển thì ở Côi Trì lại có sự hưng thịnh. Thế kỷ XVII, làng đã thành lập ra trường học riêng. Người dạy là những thầy đồ của làng, những người đã đỗ đạt (từ sinh đồ trở lên), là hưu quan hoặc chưa ra làm quan. Đồng thời làng còn mời những thầy đồ có tiếng trong vùng. Học trò là con em Côi Trì và các làng xã gần đó.

Thầy đồ được dân làng kính trọng. Làng đã trích ra 1 mẫu 5 sào ruộng công để làm ruộng học điền. Số ruộng này được giao cho gia đình các học trò cày cấy để trả công thầy và tu sửa lớp học.

Người học, người đi thi được làng xã rất quan tâm, khuyến khích. Người học, đỗ đạt được làng miễn lệ dịch, được gia nhập Hội tư văn, được ngồi chiếu trên chôn đình chung. Hương ước của làng quy định: *“Áp ta là áp văn hiến. (Người học) Nên dù mài kinh sử, nhất nhất chăm học đừng sợ dốt”*. Khi *“người đi thi phải đến đền miếu đưa danh bạ ứng thí”* thì làng sẽ cấp kinh phí với mức *“mỗi quyển tiền là 2 mạch”*.

Người đi thi dù chưa có kết quả thì cũng nhận được sự ưu ái, khuyến khích của làng: *“trong làng có người thi Hương cống mà chưa biết thực hư, phải chờ sang năm nhà vua báo điểm thì làng cho mỗi ông 1 xuất đình phu để hầu. Khi thi cử xong, có thực chức làng sẽ cắt cử 1 đình phu đến trông nom việc nhà.”*

Khi có người thi đỗ (dù chỉ là Hương cống) được làng tổ chức đón rước, chào mừng rất linh đình. *“Thí khoa người nào trúng Hương cống thì xã trưởng phải cho mô rao khắp làng, sắp đặt 30 người trở lên áo mũ chỉnh tề đến chào mừng”*.

Nội dung, phương pháp giảng dạy học tập tại lớp học ở Côi Trì cơ bản cũng như tại các lớp học ở tư gia cũng giống như các làng xã khác. Tuy nhiên tìm hiểu kỹ chúng ta sẽ thấy những nét khác, rất tiến bộ của thầy đồ Côi Trì.

Tiêu biểu là Ninh Ngạn, thầy đồ nổi tiếng của làng. Ông đỗ đạt, làm quan Hiến Phó xứ, rồi lui về ở ẩn, chuyên tâm nghiên cứu về “Đạo” (Nho) và dạy học. Ông viết nhiều sách để *“làm lời giáo huấn cho đời sau”*. Trong tác phẩm *Vũ vu thiển thuyết* đã thể hiện rõ mục đích, nội dung và phương pháp học tập, giảng dạy của Ninh Ngạn. Ông cho rằng việc học trước hết phải là *“học đạo làm người”*. Mục đích của việc học là để *“lập thân, nên danh”, “để tiếng cho đời”*. *“Việc học của người quân tử thì tâm chẳng ngoài cầu đạo, tiến tới lập thân”*.

Người làm thầy là người “*làm điều thiện*”. Người thầy phải là người mẫu mực: “*Khéo léo mà làm thầy, chắc chưa đủ đạo vậy. Nên xét theo lời nói có thể là thầy. Lời nói có thể là thầy (khiến theo) việc làm của thầy có thể là thầy*” .

Với ông việc học không phải chỉ biết học thuộc lòng sách vở mà phải biết suy nghĩ, ứng biến cho phù hợp. “*Việc học có thể ứng biến, việc học đạo Nho ta có hai chữ “kinh”(bất biến) “quyền”(biến), lúc cần có thể kinh, quyền*”.

Đặc biệt ông chỉ ra hạn chế trong cách học của người đương thời: “*Việc học của người ngày nay có khả năng lý thuyết rất ít, ... lời nói gần lý mà thực lại xa, không sáng tỏ lý*”. Từ đó ông cho rằng: “*Việc học của người hiền từ không câu nệ cổ xưa mà gắn với đời, cổ xưa có thể không phù hợp với nay cho nên không nệ cổ*”. Đây là một quan niệm tiến bộ của Ninh Ngạn cũng như nhiều thầy đồ Côi Trì.

Như vậy có thể thấy giáo dục ở Côi Trì thật sự nhận được sự quan tâm, khuyến khích của làng xã. Người dân chí thú với việc học, “*thực thà, siêng sắn, chăm việc học hành*”. Đi học trở thành một nghề sánh ngang với nghề nông: “*Người làng tôi nghề đi học, nghề làm ruộng nhiều hơn*”. Phương pháp dạy học của thầy đồ Côi Trì có nhiều điểm tiến bộ. Với nền giáo dục phát triển, có nhiều điểm tiến bộ như vậy tất yếu sẽ đem lại cho Côi Trì những thành tựu to lớn về khoa cử.

Khoa cử.

*“Thiên khai Mô Độ, văn vật tiền tu giai tuấn kiệt,
Địa tịch Côi Trì, phong trào hậu thế đắc anh tài”*

Câu đối trên được viết ở đình Văn hội làng Côi Trì phản ánh hi vọng của những bậc tiền nhân vào hậu thế. Côi Trì sau đó thật sự trở thành mảnh đất “*địa linh nhân kiệt*”, một làng nổi tiếng với truyền thống khoa bảng.

Trong phạm vi địa phương Côi Trì là một trong bốn làng của Yên Mô có nhiều người đỗ đạt. “*Yên Mô tứ xã*” là câu người Ninh Bình nói về 4 làng (Yên

Mô, Côi Trì, Phượng Trì, Nộn Khê) có nhiều người đỗ đạt nhất ở Yên Mô thì trong đó Côi Trì (dù được thành lập sau) đứng thứ hai.

Trên phạm vi cả nước Côi Trì cũng là một trong số ít làng xã mà một nhà có 3 đời nối tiếp nhau đỗ tiến sĩ. *Đại Nam nhất thống chí* nói đến “*Trường Yên thất hào*”(Hoàng Trọng Cung, Nguyễn Tử Dự, Nguyễn Đoan Tước, Ninh Ngạn, Nguyễn Đình Chí, Trịnh Xuân, Phạm Kiên Huyền), bảy người đất Ninh Bình nổi danh đời Lê thì Côi Trì cũng một đó là Ninh Ngạn.

Còn người Côi Trì thì tự hào ví danh nhân quê mình không kém gì kinh đô Tràng An: “*Nhân vật tiêu anh xuất Tràng An*”.

Qua tài liệu một số giai đoạn cũng cho thấy sự thịnh đạt của nền khoa cử nơi đây.

Theo Côi Trì Đình bạ năm 1669 thì tổng số quan viên, sắc mục, binh dân các hạng là 196 người. Trong đó số người đỗ đạt là 33. Cụ thể số Sinh đồ là 29, số Giám sinh là 04.

Năm 1722, số quan viên, sắc mục, binh dân các hạng của làng là 166 người thì số Quan viên là 03, trong đó có 01 Tiến sĩ (Ninh Tồn), số Giám sinh là 01, số Sinh đồ là 30 người. Như vậy số những người đỗ đạt của làng là 34.

Trên bia *Lịch đại tiên hiền biểu thứ* ghi danh sách những hội viên Hội tư văn của làng đã có tới 162 người đều đã đỗ đạt từ Hương cống đến Tiến sĩ.

Thành tựu khoa cử của Côi Trì còn được làm nên bởi, những dòng họ khoa bảng, những cá nhân xuất sắc, đỗ đạt cao.

Họ Ninh, họ Nguyễn, họ Ngô ở Côi Trì nổi tiếng khắp nơi là những dòng họ khoa bảng. Thống kê theo gia phả cho thấy thế hệ nào các dòng họ này cũng có những người đỗ đạt cao.

Họ Ninh Côi Trì từ thời Lê Trung Hưng đến Tây Sơn có 22 người đỗ đạt từ Sinh đồ, Hương cống đến Tiến sĩ, trong đó có 3 Tiến sĩ. Đặc biệt hơn nữa là một nhà nối tiếp nhau đỗ Tiến sĩ: Ninh Đạt đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Hợi (1659), đời

Lê Thần Tông làm đến Giám sát ngự sử, Ninh Địch đỗ Hoàng Giáp khoa Mậu Tuất (1718) đời Lê Dụ Tông làm tới Đông Các Đại học sĩ và Ninh Tôn, 19 tuổi đỗ Cử nhân, 35 tuổi đỗ Hội nguyên Tiến sĩ, làm tới Tham tri chính sự kiêm Bồi tụng thời Lê - Trịnh, đến thời Tây Sơn ông được phong Hàn lâm trực học sĩ, Thượng thư bộ Binh.

Họ Ngô từ thời Lê Trung Hưng đến Nguyễn có 18 người đỗ đạt, làm quan.

Họ Nguyễn từ thời Lê Nhân Tông đến triều Nguyễn tuy số người đỗ đạt không nhiều (8 người) nhưng thế kỷ XIX lại xuất hiện một nhà 3 đời nối tiếp nhau đỗ đại khoa. Đó là: Nguyễn Tuyên đỗ Phó bảng, làm Án sát Hải Dương, con là Nguyễn Khôi đỗ Cử nhân, cháu nội là Nguyễn Đình Chuyên cũng đỗ Cử nhân.

Những cá nhân xuất sắc này của đã được chung đúc từ truyền thống hiếu học của Yên Mỹ . Và chính họ đã tiếp tục vun đắp truyền thống khoa bảng của Yên Mỹ . Nền khoa bảng của Yên Mỹ nhất là những cá nhân ưu tú trên đây không những làm cho Yên Mỹ trở thành một vùng đất văn hiến mà còn làm rạng danh hơn mảnh đất Ninh Bình.

Truyền thống hiếu học của cư dân Yên Mỹ vẫn được tiếp nối trong giai đoạn hiện nay.

Đến năm 1958, Yên Mỹ là một trong những địa phương đi đầu trong phong trào Bình dân học vụ của tỉnh Ninh Bình. Xã Yên Mỹ (Côi Trì) cùng với xã Yên Từ được chính phủ tặng Huân chương lao động và Cờ thi đua về phong trào bình dân học vụ. năm 1992, trường Mẫu giáo Yên Mỹ được tỉnh Hà Nam Ninh tặng danh hiệu trường tiên tiến xuất sắc của tỉnh.

Kết quả giáo dục trong 10 năm (2005 – 2015) trường tiểu học Tạ Uyên có 53 học sinh giỏi cấp huyện, 22 học sinh giỏi cấp tỉnh. Trường trung học cơ sở có 83 học sinh giỏi cấp huyện, 8 học sinh giỏi cấp tỉnh. Số học sinh trung học của xã hằng năm thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng ngày một nhiều. Năm

2013, trường THCS Yên Mỹ được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba.

Theo thống kê của xã, đến nay, số người gốc Yên Mỹ (kể cả người không ở Yên Mỹ nhưng còn cha, mẹ, anh em ruột đang sống ở Yên Mỹ) có bằng Tiến sĩ, học vị Phó Giáo sư có 12 người. Ví dụ như: TS Ninh Quang Thăng (Trưởng phòng Đào tạo, ĐH Kiến trúc tp Hồ Chí Minh), TS. PGS Vũ Duy Mẫn (Tiến sĩ ngành điều khiển học và kỹ thuật tính toán tại CHDC Đức, phó giáo sư (1991), phó viện trưởng Viện Tin học thuộc Viện Khoa học VN (1990-1992), hiện là làm việc trong Ban Thư ký Liên Hiệp Quốc), TS Hoàng Việt – Đại học Lâm nghiệp, TS Nguyễn Thiên Vương, Viện Kỹ thuật nhiệt đới, TS Nguyễn Quốc Việt, Đại học Phòng cháy chữa cháy,...

Đến năm 2015, cả 3 trường đều đạt trường chuẩn quốc gia (mức độ 2). Kết quả giáo dục đạt khá, hàng năm 2 trường đều vượt chỉ tiêu số học sinh lên lớp và học sinh thi tốt nghiệp. Số học sinh đỗ vào các trường Đại học, Cao đẳng hàng năm từ 10-25 em.

Truyền thống trong lão

Trọng xỉ, tôn trọng người già là một phong tục tốt đẹp của người Việt. Ở Yên Mỹ không những người già được tôn trọng mà còn trở thành một nét đẹp tiêu biểu trong đời sống văn hoá nơi đây.

Năm 1765, Côi Trì đã thành lập Lão hội. Những người từ 60 tuổi trở lên được vào “làng Lão”(khi vào làng lão mỗi cụ phải có 60 miếng giàu, rượu, tiền là 1 mạch), được gọi là “quan lão”, được nhận những ưu ái của gia đình, làng xóm. Người Côi Trì tôn trọng người già không những thể hiện qua lời nói mà bằng những việc làm cụ thể. Trên “*Côi Trì lão hội bi ký*” ghi tới 500 người đóng góp xây dựng miếu lão. Không những con cháu trong gia đình kính trọng ông bà, cha mẹ mà làng xã cũng đặt ra nhiều quy định tôn trọng người già. Làng

dành ra 3 mẫu ruộng công cấp cho Lão hội. Đến thời Tự Đức làng lại lấy 1 mẫu ruộng công cho Lão hội.

Đặc biệt truyền thống trọng xỉ còn được phản ánh trong *Côi Trì thông lệ* “*Người già trong xã con cháu phải nuôi dưỡng cẩn thận. Ai phạm tội bất hiếu, làm khó cho người già, nghe đàn bà mà phạm tội với người già thì tùy tội nhẹ thì phạt 2 quan, 3 quan, nặng thì phạt 5 quan. Tái phạm thì đánh 100 roi, đuổi khỏi làng. Nếu các cụ già không nơi nương tựa thì những người thân thuộc trong họ phải nuôi dưỡng. Nếu trong họ nghèo quá thì phải nhờ người khác họ nuôi dưỡng*”.

Nuôi dưỡng người già không chỉ là trách nhiệm của con cháu, anh em trong gia đình, họ tộc mà còn là trách nhiệm của chính quyền làng xã. Các cụ (cả nam, nữ) từ 60 trở lên, không có người nuôi dưỡng thì “*quan viên xã họp bàn lấy tiền cheo 8 mạch hoặc 1 quan để nuôi dưỡng*”.

Truyền thống trọng xỉ ở Côi Trì có thể nói đạt đến mức điển hình ở chỗ không chỉ trọng những người già tại làng mà những “*người Côi Trì sang sống ở xã khác khi đến 60 tuổi vẫn được làng mời về dự ngày lễ Dưỡng lão, được biếu gà, rượu và số tiền là 3 mạch như các cụ trong làng*”.

Không chỉ trọng các cụ ông mà các cụ bà cũng được tôn trọng, nhận những ưu ái. Năm Cảnh Hưng 34(1774) làng đã định lệ: “*ngày dưỡng lão, lão bà từ 60 tuổi trở lên cũng được dự, chia phần cỗ. Lão bà từ 80 tuổi trở lên mỗi người được 1 cỗ, từ 70 tuổi trở lên cứ 2 người được 1 cỗ, từ 60 tuổi trở lên cứ 3 người được 1 cỗ*”. “*Mỗi lão bà được biếu 2 mạch*”. Tuy nhiên “*trong gia đình nếu lão bà đã 60 tuổi, ông chưa đến 60 tuổi thì lão bà chưa được dự phần, phải chờ chồng lên lão mới theo lệ. Chồng mất thì không được dự nữa*”. Như vậy Côi Trì vẫn chịu ảnh hưởng quan niệm “tam tòng” của Nho giáo. Tuy nhiên việc tôn trọng các cụ (cả cụ ông và cụ bà) là một nét đặc trưng trong truyền thống của Côi Trì.

Không những tôn trọng các cụ khi còn sống mà ngay cả khi các cụ qua đời thì làng vẫn có tiên tuất: *“Cụ từ 70 tuổi trở lên mất thì cho tiên tuất là 1 quan. Từ 80 tuổi trở lên thì cho tiên tuất là 1 quan, 5 mạch”*.

Biểu hiện rõ nhất của truyền thống trọng xỉ ở Côi Trì đó là cứ 15 tháng giêng hàng năm làng tổ chức ngày lễ Dưỡng lão. Lệ này đã có từ lâu và đến năm Cảnh Hưng 25(1765)được quy định thành văn bản trong *Côi Trì thông lệ*. Vào ngày này Xã, Hội Tư văn, Hội tư Vê, các Giáp, các Xóm, các gia đình cùng tổ chức ngày lễ dưỡng lão, chúc thọ cho những người trong Lão hội (từ 60 tuổi trở lên, đã vào hội). Vào ngày lễ, các lão được mời lên đình, ngồi theo thứ bậc. Những lão già không đi được thì làng cho người mang vâng đến rước lên đình. Đình làng được quét dọn, dải chiếu hoa để các cụ ngồi. Là một ngày lễ quan trọng nên hầu như mọi lực lượng, tổ chức xã hội trong làng đều phải có trách nhiệm lo liệu. Hội tư văn có trách nhiệm mời các cụ ngồi theo thứ bậc, đọc chúc văn chúc thọ. Xã trưởng, các sắc mục cùng 10 người có trách nhiệm chuẩn bị cỗ bàn. Hội tư Văn có trách nhiệm bung cỗ. Quan viên xã xếp hàng trước đình, một người nhiều tuổi quỳ đọc chúc từ và mời các “quan lão” uống rượu, ăn cỗ. Suốt buổi lễ phải có đại diện con cháu theo sau hầu, rót rượu.

Như vậy trọng xỉ là một phong tục đẹp cần được giữ gìn, phát huy. Tuy là “trọng xỉ” nhưng giữa các cụ vẫn có sự phân biệt ngôi thứ rõ ràng. Trọng xỉ nhưng đi liền với “trọng tước”. Điều này thể hiện trong lời chúc văn đọc trong ngày Dưỡng lão: *“... Tước và xỉ cũng bằng nhau, chẳng nên cậy tuổi tác mà nạt kẻ chức sắc. Việc trong xã, nên nhường cho kẻ đương thời thiếu niên...”*.

Hiện nay, truyền thống trọng lão ở Yên Mỹ vẫn được giữ gìn, phát huy. Trong văn bản Điều lệ hoạt động của Hội người cao tuổi xã Yên Mỹ đã cụ thể hóa các qui định về chế độ, chính sách của Nhà nước đối với người cao tuổi như: chế độ trợ cấp cho người cao tuổi không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội, chế độ khám chữa bệnh cho người cao tuổi. Người từ đủ 80 tuổi trở lên

không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này mà không có lương hưu. Người cao tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, có nguyện vọng và được tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội thì được hưởng các chế độ sau đây:

Trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng;

Cấp tư trang, vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày;

Được hưởng bảo hiểm y tế;

Cấp thuốc chữa bệnh thông thường;

Cấp dụng cụ, phương tiện hỗ trợ phục hồi chức năng;

Mai táng khi chết.

Ủy ban nhân dân xã tổ chức mừng thọ người cao tuổi ở tuổi 70, 75, 80, 85, 90, 95 và 100 tuổi trở lên vào một trong các ngày sau đây: Tết Nguyên đán. Khi người cao tuổi chết, người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng người cao tuổi có trách nhiệm chính trong việc tổ chức tang lễ và mai táng cho người cao tuổi theo nghi thức trang trọng, tiết kiệm, bảo đảm nếp sống văn hoá; trường hợp người cao tuổi không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này không có điều kiện tổ chức tang lễ và mai táng thì Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc cơ sở bảo trợ xã hội nơi người cao tuổi cư trú chủ trì phối hợp với Hội người cao tuổi và các tổ chức đoàn thể tại địa phương tổ chức tang lễ và mai táng,...

2.3 Đánh giá về di sản văn hóa, công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa ở Yên Mỹ, Yên Mô, Ninh Bình

2.3.1 Đánh giá về di sản văn hóa

Mảnh đất Yên Mỹ có hệ thống di sản văn hóa khá phong phú. Theo thống kê ban đầu, bao gồm 1 đình, 1 chùa, 1 phủ, 4 nhà thờ họ, 15 bia đá, 1 Hương

ước, 1 lễ hội và hàng chục bản gia phả, 01 đá chiêm xạ,... Các di sản này gắn liền với quá trình hình thành, phát triển của Yên Mỹ.

Ở một xã mà có số lượng, chủng loại di sản văn hóa như vậy là khá lớn, ít làng xã nào có được.

Các di sản văn hóa của xã Yên Mỹ trên đây là tài sản vô giá, là nguồn sử liệu quan trọng cung cấp thông tin về sự thành lập, quá trình phát triển, phong tục, tập quán, lễ hội,.. mang nội dung văn hóa, có giá trị lịch sử, giá trị nghệ thuật, giá trị giáo dục to lớn, thể hiện chiều sâu truyền thống văn hóa, hun đúc nên những truyền thống tốt đẹp, là sức mạnh nội sinh tiềm tàng, thúc đẩy Yên Mỹ phát triển trong thời đại mới.

2.3.2 Đánh giá về công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa

Trong những năm qua, thực hiện Nghị quyết Trung ương V (Khóa VIII) về “xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, Chính quyền và nhân dân xã Yên Mỹ đã có nhiều cố gắng trong công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa ở quê hương mình.

Phối hợp với các cấp, các ngành trong huyện trên cơ sở kinh phí của Nhà nước và nhân dân đóng góp ủng hộ, đã tiến hành trùng tu, sửa chữa các di tích như nhà thờ Tạ Uyên, nhà thờ họ Ninh, nhà thờ Ninh Tôn,...Hàng năm tổ chức lễ hội làng tạo không khí vui tươi cho nhân dân trong làng.

Bên cạnh chính quyền xã chủ trì việc bảo tồn thì trong thời gian qua, nhiều di sản văn hóa ở Yên Mỹ được bảo tồn bằng nguồn kinh phí tự đóng góp của nhân dân. Điển hình là đình Tây của làng đã được khôi phục bằng nguồn kinh phí do nhân dân đóng góp.

Để phát huy các giá trị của kho di sản văn hóa, bên cạnh đầu tư kinh phí, chính quyền xã cũng quan tâm chỉ đạo tăng cường, đẩy mạnh việc giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng về di sản văn hóa.

Bên cạnh kết quả đạt được trong công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hoá ở Yên Mỹ, vẫn còn một số hạn chế sau:

- *Thứ nhất*, nhận thức của các cấp, các ngành, toàn xã hội về vai trò, ý nghĩa của di sản văn hóa đã được nâng cao nhưng chưa sâu sắc, toàn diện và chưa được cụ thể hóa bằng các biện pháp, kế hoạch, chương trình.

- *Thứ hai*, công tác xã hội hóa hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa còn thiếu định hướng, thiếu những chính sách, chế tài cụ thể để khuyến khích, kêu gọi sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân. Các nguồn lực do dân đóng góp chưa được qui tụ dưới sự quản lý của cơ quan nhà nước một cách chặt chẽ nên không được định hướng để sử dụng một cách có hiệu quả nhất.

- *Thứ ba*, công tác tuyên truyền về di sản văn hóa chưa được chú trọng, thông tin về di sản văn hóa còn hạn chế.

- *Thứ tư*, năng lực tham mưu công tác của đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa cơ sở đã có những chuyển biến rõ rệt, góp phần quan trọng trong việc giữ gìn và phát huy giá trị di sản văn hoá Yên Mỹ. Tuy nhiên, vẫn tồn tại nhiều hạn chế như: trình độ chuyên môn nghiệp vụ chưa cao, khả năng vận động quần chúng tham gia vào các hoạt động bảo tồn di sản văn hóa chưa thực sự hiệu quả.

Một số di sản khi tu bổ, phục dựng có những chi tiết bị làm mới như nền gạch đỏ rêu phong cổ kính bị bóc đi để thay thế bằng nền gạch đá hoa hiện đại; bệ đặt tượng được bê-tông hóa, những pho tượng cổ bị quét sơn công nghiệp một cách cầu thả, vô hồn... Hoặc việc sử dụng xi măng để gắn các mảnh bia đá bị vỡ đã làm biến dạng, mất chữ trên bia (ở đình Tây),... Cách làm trên đã làm cho không gian cổ kính, thâm nghiêm của nhiều di tích bị biến dạng hoặc bị phá vỡ, dẫn đến sai phạm trong công tác tu bổ và phục hồi di tích.

- *Thứ năm*, Nhìn chung, các di tích gắn với dòng họ, cá nhân được chú ý bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị tương đối tốt, còn các di tích mang tính cộng

đồng như đình làng thì không được chú ý đúng mức. Phần lớn các nhà thờ họ, sắc phong ở nhà thờ họ, văn bia ở nhà thờ họ đã được quan tâm. Bia, sắc đã được làm mái che, được dịch, khắc hoặc in ra giấy, phổ biến trong con cháu dòng họ,... Hàng năm, trong các dịp tết, giỗ, các dòng họ rất chú ý đến tuyên truyền truyền thống học hành, khoa bảng dòng họ, các bài văn bia được đọc lên trang trọng,... Qua đó, giá trị di sản thực sự đã được phát huy trong thời đại ngày nay.

Tuy nhiên, các di tích của cộng đồng làng mà tiêu biểu là đình, chùa chưa thực sự được quan tâm đúng mức. Đình Tây mặc dù được phục hồi, trùng tu nhưng có nhiều chi tiết bị làm hiện đại hóa. Một số bia đá bị làm vỡ, được gắn bằng xi măng, chữ bị mờ đi nhiều,...

- *Thứ sáu*, Đình Tây của làng – là nơi sinh hoạt tâm linh của cộng đồng cư dân Yên Mỹ, gắn bó chặt chẽ, phản ánh nhiều mặt của văn hóa truyền thống Yên Mỹ, hiện ở đình còn lưu giữ 6 văn bia, chuông, khánh,... rất có giá trị. Tuy nhiên, chính quyền xã chưa thực sự quan tâm đến công tác bảo tồn, phát huy giá trị của đình Tây. Đến nay, đình Tây vẫn chưa được công nhận là di tích lịch sử văn hóa.

- *Thứ bảy*, chính quyền xã chưa chú ý đến vấn đề phát huy giá trị di sản văn hóa, chưa gắn công tác bảo tồn với phát huy di sản nhất là trong vấn đề du lịch.

2.4 Một số giải pháp bảo tồn và phát huy di sản văn hóa ở xã Yên Mỹ, Yên Mô, Ninh Bình

2.4.1 Quan điểm của Đảng, Nhà nước, chính quyền địa phương về bảo tồn và phát huy di sản văn hóa

Quan điểm của Đảng, Nhà nước

Nhìn lại quá trình Đổi mới, từ năm 1986, trong Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI đã đưa ra khái niệm *Bản sắc văn hoá dân tộc*. Sự hoàn thiện dần về luật pháp đối với lĩnh vực bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá được bắt đầu bằng những quy định trong Hiến pháp năm 1992, trong

đó, quy định trách nhiệm của Nhà nước, các tổ chức nhân dân về bảo vệ, giữ gìn và phát huy di sản văn hóa dân tộc được nhấn mạnh: Nhà nước chủ trương bảo tồn và phát triển nền văn hoá Việt Nam, các di sản văn hóa dân tộc, những giá trị của nền văn hiến Việt Nam.

Tháng 11/1993, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VII) họp Hội nghị lần thứ IV đã dành riêng một Nghị quyết về một số nhiệm vụ văn hoá văn nghệ trong những năm trước mắt. Trong sáu định hướng về công tác tư tưởng, có một định hướng lớn là phát triển văn hoá với hai nội dung cơ bản là phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại.

Trong văn bản số 4739/KG-TU ngày 28/6/1994, Thủ tướng Chính phủ đã cho phép Bộ VH-TT triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá. Đây là sự thể hiện một sự đầu tư đúng hướng, trên cơ sở các định hướng chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước đối với sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá. Việt Nam đã ký vào "Công ước bảo vệ văn hoá phi vật thể" của UNESCO với tư cách là một thành viên. Năm 1997, Bộ Văn hoá - Thông tin (nay là Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch) đã bổ sung mục tiêu sưu tầm, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể trong *Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá* từ năm 1997 đến năm 2005. Mục tiêu đặt ra trong chương trình này đã được thực hiện tương đối trọn vẹn. Chỉ riêng năm 2001 đến năm 2005, đã có 405 dự án sưu tầm, bảo tồn và phát huy di sản văn hoá phi vật thể được thực hiện. Trong đó có 287 dự án do địa phương, 102 dự án do Viện Văn hoá Nghệ thuật Việt Nam, 18 dự án do Học viện Âm nhạc quốc gia Việt Nam thực hiện (nguồn: Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch). Nghị quyết TW V khóa VIII đã đưa ra quan điểm chiến lược về "Xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc", tạo nên một sức đẩy mạnh mẽ đối với văn hoá Việt Nam.

Năm 2001 "*Luật di sản văn hoá*" lần đầu tiên được Quốc hội thông qua, tạo khung pháp lý cho sự nghiệp bảo tồn và phát huy di sản văn hoá dân tộc.

Trong văn bản luật này có các chương đề cập quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đối di sản văn hóa; việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể.

Những *Sắc lệnh, Nghị quyết, Luật, Pháp lệnh, Nghị định...* của Đảng và Nhà nước một mặt thể hiện rõ quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước ta đối với công tác giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, mặt khác, đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để tiến hành bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc nói chung, văn hóa làng xã nói riêng.

Nhìn chung, trong những năm qua, các cơ chế, chính sách bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa và danh lam thắng cảnh của Nhà nước đã góp phần quan trọng làm thay đổi nhận thức của toàn xã hội về vai trò, giá trị di sản văn hóa. Trong bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, Đảng và Nhà nước có một số quan điểm cơ bản: Đó là quản lý Nhà nước về di sản để nhằm góp phần giáo dục truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tưởng nhớ công đức các danh nhân lịch sử, văn hoá, những người có công với dân với nước; tìm hiểu, thương ngọan các giá trị văn hoá đáp ứng nhu cầu tâm linh của bộ phận nhân dân.

Quản lý Nhà nước đối với di sản phải góp phần xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

Quản lý di sản văn hóa vừa góp phần gìn giữ truyền thống văn hoá vừa góp phần xây dựng con người mới.

Nghiêm cấm việc lợi dụng di sản (đình, đền,...) để tổ chức các hoạt động mê tín dị đoan hoặc trái với thuần phong mỹ tục của nhân dân.

Trong quá trình bảo tồn các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể cần có gắng đảm bảo nguyên dạng những giá trị gốc của di sản, không được làm biến dạng di sản văn hóa, tìm mọi cách để “phục nguyên” di sản, thực hiện nghiêm túc những quy định của pháp luật về bảo tồn và phát huy di sản văn hóa.

Khi phát huy giá trị di sản văn hóa, phải xác định quan điểm kế thừa có chọn lọc những tinh hoa văn hóa của đời trước để lại, làm cho các giá trị của di sản thấm sâu, lan tỏa vào đời sống của cộng đồng xã hội, duy trì và phát triển những giá trị tinh thần cao quý của dân tộc trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước.

Đối với Tỉnh Ninh Bình, huyện Yên Mô, xã Yên Mỹ

Trong những năm qua, thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 13/7/2009 của BCH Đảng bộ tỉnh về phát triển du lịch Ninh Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, tỉnh đã có nhiều chủ trương, chính sách nhằm quản lý, bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa ở Ninh Bình. Tiêu biểu là các văn bản sau:

Ngày 14 tháng 12 năm 2015, Chủ tịch UBND Tỉnh Ninh Bình đã ban hành quyết định số Số: 34/2015/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh đã xếp hạng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. Theo quyết định này: “Các hoạt động quản lý, nghiên cứu, bảo vệ, khai thác và phát huy giá trị các di tích trên địa bàn tỉnh Ninh Bình phải tuân thủ Luật Di sản văn hóa, các quy định của pháp luật có liên quan và những quy định tại Quy chế này; Di tích phải được bảo vệ nguyên trạng, không tự ý đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích. Không được làm thay đổi môi trường cảnh quan di tích; Chỉ thực hiện các hoạt động bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép; Không lợi dụng việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích để trục lợi, hoạt động mê tín dị đoan hoặc các hành vi trái pháp luật khác; Hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng tại di tích phải tuân thủ quy định pháp luật về tôn giáo và tín ngưỡng; Các di tích đã xếp hạng phải thành lập Ban quản lý di tích.

Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Nghị quyết về bảo tồn, phát huy giá trị Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới Quần thể danh thắng Tràng An trong phát triển du lịch giai đoạn 2016-2020.

Đối với huyện Yên Mô, xã Yên Mỹ, đã thực hiện theo các văn bản, sự chỉ đạo của cấp trên về bảo tồn, phát huy giá trị của di sản văn hóa. Tuy nhiên, chính quyền xã Yên Mỹ chưa xây dựng được văn bản dành riêng cho công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa cho địa bàn xã mình mà cơ bản thực hiện theo các văn bản của cấp trên.

2.4.2 Một số giải pháp bảo tồn và phát huy di sản văn hóa ở xã Yên Mỹ, Yên Mô, Ninh Bình

2.4.2.1 Tăng cường giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức về giá trị của di sản văn hóa

Muốn bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa, trước hết cần nâng cao nhận thức hiểu biết của con người về lĩnh vực này, từ đó có cơ sở để điều chỉnh hành vi xã hội của mỗi cá nhân con người và toàn thể cộng đồng. Cần nâng cao nhận thức cho người dân về mối quan hệ biện chứng giữa bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với quá trình xây dựng nông thôn mới, nhằm phát huy những mặt tích cực, hạn chế những mặt tiêu cực của mối quan hệ hai chiều nói trên, thực hiện tăng trưởng, phát triển kinh tế xã hội mà vẫn bảo tồn, xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

Chính quyền xã cần mời Phòng văn hóa thông tin phối hợp với Ban quản lý di tích tỉnh tổ chức tập huấn công tác quản lý Nhà nước về quy chế quản lý và sử dụng di tích lịch sử văn hoá cho cán bộ văn hóa xã, trưởng ban quản lý di tích, trưởng các thôn có di tích.

Thực tiễn đã chứng minh không ai có thể giữ gìn di sản văn hóa tốt hơn, hiệu quả hơn chính chủ nhân của các loại hình di sản văn hóa ấy. Di sản văn hóa không thể đứng ngoài sinh hoạt của cộng đồng dân cư, hoặc đứng ngoài không

gian văn hóa của nó. Cần khơi dậy và nhân lên niềm đam mê, ý thức bảo vệ di sản trong nhân dân nhất là thế hệ trẻ. Cách tốt nhất là các nhà trường trên địa bàn xã cần đưa nội dung giáo dục gắn với giáo dục về lịch sử văn hóa, các di sản văn hóa trên địa bàn lồng ghép vào nội dung giáo dục, tổ chức các buổi học ngoại khóa tại địa điểm có di sản, tổ chức đời sống văn hóa tinh thần trong nhà trường gắn với việc khai thác văn hóa dân gian; chăm sóc di sản gắn với tìm hiểu các di tích lịch sử, văn hóa. Chính việc giáo dục di sản sẽ làm tăng thêm vốn hiểu biết của học sinh về văn hóa, xã hội, bồi đắp thêm lòng yêu quê hương đất nước, niềm tự hào về truyền thống của dân tộc. Cũng thông qua giáo dục di sản, sẽ huy động mọi lực lượng trong xã hội cùng tham gia vào bảo vệ và phát huy giá trị các di sản văn hóa.

Các ngành liên quan ở xã cần phối hợp xây dựng và ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về giáo dục di sản, như hướng dẫn tổ chức học tập ở di tích; biên soạn tài liệu giới thiệu di sản vật thể và phi vật thể một cách hoàn chỉnh; tập huấn giáo viên và cán bộ quản lý về giáo dục di sản; từng bước đưa nội dung giáo dục di sản vào đào tạo giáo viên trong các trường học trên địa bàn xã sao cho phù hợp với từng cấp học.

Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, thường xuyên tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức cho nhân dân về những giá trị và cả những mặt hạn chế của văn hóa làng xã. Trên cơ sở những nhận thức đúng đắn, những người có trách nhiệm, quyền hạn sẽ có những kế hoạch cụ thể nhằm bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa làng xã, còn người dân sẽ có những hành động thiết thực để bảo tồn những giá trị văn hóa do chính họ và tổ tiên của họ sáng tạo nên.

2.4.2.2 Các cơ quan hữu quan cần nhanh chóng tổ chức khảo sát, kiểm kê, nghiên cứu tổng thể hệ thống di sản văn hóa ở Yên Mỹ.

Các cấp cần nhanh chóng có kế hoạch khảo sát, kiểm kê, nghiên cứu tổng thể cũng như chi tiết về hệ thống di sản văn hóa ở Yên Mỹ.

Bằng các giải pháp về chuyên môn nghiệp vụ như: Kiểm kê di sản văn hóa, lựa chọn, lập hồ sơ xếp hạng di sản văn hóa (nhất là Đình Tây); trùng tu, tôn tạo, nghiên cứu giá trị các di sản; tuyên truyền, quảng bá, phát huy giá trị di sản văn hóa...

Sản phẩm nghiên cứu hệ thống di sản cần được số hóa, in thành sách lưu giữ lâu dài, phổ biến trong đại chúng, từ đó phát huy tốt hơn giá trị của di sản.

Nghiên cứu giải pháp đưa tiềm năng giá trị di sản văn hóa thành những sản phẩm du lịch, làm cho những di sản văn hóa không những chỉ là tài sản vô giá của dân tộc mà còn trở thành tài nguyên để phát triển du lịch bền vững.

Đối với việc tu bổ các di sản văn hóa, nhất là các di sản văn hóa ở các dòng họ, các cơ quan chuyên môn cần tư vấn sâu sắc để tránh tình trạng làm biến dạng (dẫn đến biến mất) di tích lịch sử văn hóa, tiến tới có thể phục nguyên, bảo tồn những di vật, cổ vật bằng công nghệ hiện đại.

2.4.2.3 Huy động nguồn tài chính cho công tác bảo tồn, phát huy di sản văn hóa

Cần có kế hoạch huy động nguồn tài chính cho công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa, trùng tu, tôn tạo, ... về di sản văn hóa của địa phương.

Để bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, nhất thiết phải tăng cường hoạt động xã hội hóa trong bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, thu hút sự quan tâm của toàn xã hội, kích thích quần chúng sáng tạo những giá trị văn hoá mới trên cơ sở kế thừa phát huy di sản văn hóa truyền thống.

Cần có kế hoạch xã hội hóa công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa. Việc đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa làng xã sẽ góp phần khai thác được sức người, sức của trong nhân dân nhằm bảo tồn, phát huy các giá trị, hạn chế các mặt tiêu cực của văn hóa làng xã.

Việc đẩy mạnh xã hội hóa có thể được tiến hành trên nhiều phương diện, từ việc huy động sức mạnh của các cơ quan, đơn vị, các dòng họ đến sức mạnh của cá nhân, từ việc đóng góp về trí tuệ đến việc đóng góp về tài chính...

2.4.2.4 Tranh thủ sự hỗ trợ của các cơ quan chuyên môn trong công tác bảo tồn di sản văn hóa. kiểm tra xử lý vi phạm đối với các di sản văn hóa

Cần tranh thủ sự hỗ trợ về mặt chuyên môn của các cơ quan chuyên trách về văn hóa như Phòng Văn hóa, Bảo tàng Tỉnh,... Nhất thiết công tác tu bổ, sửa chữa,... có liên quan đến các di sản văn hóa phải do các cơ quan chuyên môn thực hiện.

Công tác kiểm tra việc thi hành pháp luật về bảo tồn di sản văn hóa cần được tiến hành thường xuyên để xử lý kịp thời những hành vi xâm hại hoặc ngăn cản việc bảo vệ và phát huy các giá trị di sản văn hóa, đồng thời giám sát quá trình sử dụng nguồn ngân sách nhà nước và kinh phí của nhân dân đóng góp công đức vào việc tu bổ, phát huy di sản văn hóa.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm hướng tới xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc là một nhiệm vụ to lớn, đòi hỏi sự cố gắng nỗ lực của Đảng, Nhà nước, của nhân dân và toàn xã hội. Với ý nghĩa là hệ giá trị văn hóa đặc thù của dân tộc trong lịch sử, ngày nay di sản văn hóa lại càng chứng tỏ vị trí quan trọng, then chốt trong bức tranh chung của nền văn hóa Việt Nam hiện đại.

Yên Mỹ là địa phương có số lượng di sản văn hóa vật thể, phi vật thể khá phong phú. Đình, chùa, phủ, nhà thờ họ, văn bia, minh chuông,... Nhiều di sản văn hóa ở Yên Mỹ đã và đang được bảo tồn và phát huy giá trị .

Tuy nhiên, hoạt động bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa tại Yên Mỹ cũng đang đặt ra những vấn đề bức xúc, đòi hỏi các cấp chính quyền, các cơ quan chức năng và xã hội cần quan tâm tìm cách giải quyết. Quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa đang có xu hướng làm biến dạng văn hóa nông thôn; nhiều di sản vật thể bị biến dạng, vai trò của các cơ quan chức năng trong vấn đề xã hội hóa hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa chưa thật sự nổi bật, còn buông lỏng quản lý, chưa có giải pháp thật sự có hiệu quả trong việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa...

2. Kiến nghị

Trong thời gian tới, để công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở xã Yên Mỹ đạt kết quả tốt hơn nữa, xin có một số khuyến nghị sau:

Đối với các cấp quản lý Nhà nước: tích cực hơn trong công tác quản lý, kiểm tra giám sát, hướng dẫn địa phương về các văn bản qui định của Luật Di sản văn hóa, các nghị định, thông tư của Chính phủ, Qui chế bảo quản tu bổ và phục hồi di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, để Ban quản lý di tích và nhân dân hiểu và chấp hành, tránh những việc làm không đúng, đáng tiếc xảy ra. Trong việc phát huy giá trị của di tích, các cấp quản lý cần xây dựng chương trình, kế hoạch cho các hoạt động tuyên truyền về di tích lịch sử.

Đối với chính quyền xã Yên Mỹ: tăng cường công tác tuyên truyền giới thiệu về di sản văn hóa của địa phương thông qua việc chủ động hơn nữa trong việc phối hợp với các cơ quan báo chí, đài phát thanh truyền hình xã, huyện, tỉnh để tuyên truyền quảng bá về các di sản văn hóa của địa phương; có kế hoạch

trình cấp có thẩm quyền lập hồ sơ công nhận di tích lịch sử văn hóa đối với đình Tây, tổ chức nghiên cứu tổng thể di sản văn hóa của xã Yên Mỹ,... ; gắn các hoạt động bảo tồn và phát huy với công tác giáo dục lịch sử địa phương cho các cấp học đóng trên địa bàn xã Yên Mỹ. Từ đó góp phần nâng cao nhận thức và ý thức, trách nhiệm của nhân dân, nhất là thế hệ trẻ đối với việc bảo vệ và giữ gìn di sản văn hóa của ông cha để lại. Bởi chỉ khi nào người dân hiểu được lịch sử mảnh đất mình đang sống, hiểu được những giá trị di sản văn hóa mà mình đang vinh dự được sở hữu, mới có những hành động thiết thực cho hoạt động này. Cần đề xuất với các cơ quan có thẩm quyền thiết lập tuyến, điểm du lịch có điểm đến là Yên Mỹ (ví dụ di tích nhà thờ Tạ Uyên,...).

Bên cạnh đó, chất lượng và trình độ của những người làm công tác văn hóa cơ sở cũng rất cần được quan tâm. Bởi họ chính là người sát sao nhất, gần di tích nhất có khả năng phát hiện và tham mưu cấp thẩm quyền điều chỉnh kịp thời những hoạt động của địa phương.

Đối với người dân trong xã: phát huy mạnh mẽ hơn nữa vai trò của mình trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở quê hương. Mỗi người dân Yên Mỹ phải thực sự là một người tiên phong trong việc giữ gìn di sản văn hóa của chính làng, xã mình. Bên cạnh nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước, cũng nên có chương trình, kế hoạch xã hội hóa, kêu gọi các tổ chức, cá nhân nhất là người dân Yên Mỹ đang sống, làm việc ở nơi khác có điều kiện góp công, của trùng tu, tôn tạo các di tích của làng, không nên quá trông chờ và ỉ lại vào nguồn kinh phí của Nhà nước hiện đang rất khó khăn. Bởi suy cho cùng những giá trị văn hóa nói chung và văn hóa làng nói riêng, tồn tại trong nhân dân, sáng tạo trong nhân dân, phục vụ cuộc sống của nhân dân thì chỉ có thể được bảo vệ, gìn giữ bởi nhân dân.

Di sản văn hóa có vai trò to lớn đối với sự phát triển lành mạnh và bền vững của cuộc sống đương đại. Bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa xã

Yên Mỹ nói riêng và các giá trị văn hóa làng xã Việt Nam nói chung một cách đúng đắn và khoa học sẽ có tác dụng to lớn trong việc xây dựng tinh thần đoàn kết tương thân, tương ái trong cộng đồng, tạo môi trường văn hóa lành mạnh nhằm nuôi dưỡng, hình thành nhân cách cho các thành viên trong làng, chống lại những xu hướng lai căng sùng ngoại, sự xa rời các giá trị văn hóa truyền thống,... góp phần quan trọng vào việc xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Trọng Am (1999), *Sông núi, nhân vật đất Yên Mô*. NXB VHDT, Hà Nội.
2. Đặng Văn Bài, Nguyễn Hữu Toàn (2006), *Bảo tàng hóa di sản văn hóa làng*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
3. Bảo tàng Ninh Bình (1998), *Hồ sơ di tích nhà thờ Ninh Tôn*, Ninh Bình.
4. Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam (1998), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*.

5. Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam (2014), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI (số 33-NQ/TW) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, di sản được xếp vào cùng với phát triển kinh tế xã hội*.
6. Nguyễn Chí Bền (2004), “Nghiên cứu, sưu tầm, bảo vệ và phát huy các di sản văn hoá phi vật thể”, *Tạp chí Di sản Văn hóa*, số 1.
7. Nguyễn Chí Bền (2010), *Bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể Thăng Long - Hà Nội*, Nxb Hà Nội, Hà Nội.
8. Trương Quốc Bình (2005), “Vai trò của các di sản văn hóa với sự phát triển của du lịch Việt nam”, *Tạp chí du lịch Việt Nam*, số 2.
9. Bộ Văn hoá - Thông tin (2003), *Quy định của Nhà nước về hoạt động và quản lý văn hoá thông tin*, NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội.
10. Cục Di sản văn hóa (2006), *Một con đường tiếp cận di sản văn hóa*, tập 3, Nxb Thế giới, Hà Nội.
11. *Công ước về Bảo vệ Di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới* (1972), http://www.unesco.org/whc/world_he.htm.
12. Phan Đại Doãn, Vũ Văn Quân (1999): Quá trình khai hoang, lập làng Côi Trì (Yên Mô-Ninh Bình) thời Lê Thánh Tông, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6.
13. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
14. Phạm Duy Đức (Chủ biên) (2010), *Thành tựu trong xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam 25 năm đổi mới (1986- 2010)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
15. Vũ Minh Giang (1998), *Bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa dân tộc trong chiến lược giáo dục của Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
16. Nguyễn Quốc Hùng (2006), “Bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hóa – thiên nhiên thế giới phục vụ phát triển ở nước ta”, *Tạp chí Di sản văn hóa*, số 1(14).
17. Dương Thị Kiều (2013), *Bước đầu tìm hiểu truyền thống khoa bảng của dòng họ Ninh ở Côi Trì (Yên Mô, Ninh Bình) từ thế kỷ XV đến đầu XIX*, **Khóa luận tốt nghiệp đại học, ngành Việt Nam học, Đại học Hoa Lư**
18. Hoàng Lê (1984), *Thơ văn Ninh Tốn*, NXB KHXH, Hà Nội.

19. Ngô sỹ Liên và các sử thần triều Lê (2004), *Đại Việt sử kí toàn thư*, T 2, Hoàng Văn Lân dịch, chú thích, Hà Văn Tấn hiệu đính, Nxb KHXH, HN.
20. Nguyễn Tử Mẫn (2011), *Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biên*, Bản dịch của Nguyễn Mạnh Duân, Nxb CTQG, Hà Nội.
21. Vũ Duy Mền (2006), *Tìm lại làng Việt xưa*, NXB VHHT, Hà Nội.
22. Phạm Đình Nhân (2003), *Tộc phả họ Phạm –Yên Mô*, NXB Thế giới, Hà Nội.
23. Bùi Hoài Sơn (2007), *Quản lý lễ hội truyền thống của người Việt ở châu thổ Bắc Bộ từ 1945 đến nay*, Luận án Tiến sĩ Văn hóa học, Viện Văn hóa thông tin, Hà Nội.
24. Hoàng Phê (2005), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học.
25. Quốc hội (2001), *Luật Di sản văn hóa và Nghị định hướng dẫn thi hành*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
26. Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập II, bản dịch của Viện sử học, NXB Giáo dục, Hà Nội.
27. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đồng Khánh dư địa chí*, Tập I, bản dịch của Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin, NXB Thế giới, Hà Nội.
28. Bùi Hoài Sơn (2009), *Quản lý lễ hội truyền thống của người Việt*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội .
29. Ngô Phương Thảo (2008), Bảo vệ di sản, cuộc chiến từ những góc nhìn, *Tạp chí Văn hoá nghệ thuật*, số 289, tháng 07/2008.
30. Ngô Đức Thịnh (chủ biên) (2009), *Bảo tồn, làm giàu và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam trong đổi mới và hội nhập*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
31. Trịnh Thị Thoa (2014), *Làng Côi Trì (Yên Mô, Ninh Bình) trước năm 1945*, Khóa luận tốt nghiệp đại học, ngành Việt Nam học, Đại học Hoa Lư
32. Lưu Trần Tiêu (2002), *Bảo tồn và phát huy di sản văn hoá Việt Nam*, Tạp chí Văn hoá nghệ thuật, Hà Nội.
33. Trương Đình Tường (2004), *Địa chí văn hóa dân gian Ninh Bình*. NXB Thế Giới, Hà Nội.
34. Nguyễn Văn Trò (2004), *Ninh Bình theo dòng lịch sử văn hóa*, NXB VHDT, Hà Nội.

- 35.UNESCO (1992), *Công ước về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới*, <http://www.bvhttdl.gov.vn/vn/vb-qlly-nn/1/2868/index.html>
- 36.UNESCO (1972), *Công ước về Bảo vệ Di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới* , http://www.unesco.org/whc/world_he.htm.
- 37.UNESCO (2003), “*Công ước về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể*”, <http://www.unesco.org/culture/ich/doc/src/00009-VI-PDF.pdf>.
- 38.UNESCO (2015), *Operational Guidelines for the Implementation of the World Heritage Convention* (Cẩm nang thực hiện Công ước Di sản Thế giới); tại: <http://whc.unesco.org/archive/opguide12-en.pdf>, , trang 2. Truy cập ngày 15/10/2016.
- 39.Hoàng Vinh (1997), *Một số vấn đề về bảo tồn và phát triển di sản văn hóa dân tộc*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- 40.Đình Văn Viễn (2009): *Làng Côi Trì (Yên Mô – Ninh Bình) từ thế kỷ XV đến XIX*, Luận văn Thạc sĩ KHLS, ĐHSPT Hà Nội.
- 41.Đình Văn Viễn (2010): “*Tìm hiểu Côi Trì Đình bạ - 1722*”, Bài tham luận Hội nghị Hán Nôm học năm 2009, Viện nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội ngày 14 tháng 1; In trong sách “*Thông báo Hán nôm học 2009*”, Viện nghiên cứu Hán nôm, Nxb Thế giới, HN- 2010.
- 42.Đình Văn Viễn (2010): “*Một số tư liệu Hán Nôm về Làng Côi Trì (Yên Mô – Ninh Bình)*”, Bài tham luận Hội nghị Hán Nôm học năm 2010, Viện nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội ngày 28 tháng 10; In trong sách “*Thông báo Hán nôm học 2010*”, Viện nghiên cứu Hán nôm, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- 43.Đình Văn Viễn (2010): “*Về con đê Hồng Đức ở Ninh Bình*”, *Tạp chí Văn nghệ Ninh Bình*, số 86 (11-2010).
- 44.Đình Văn Viễn(2010): “*Vài nét về tình hình ruộng đất ở Côi Trì(Yên Mô – Ninh Bình) nửa đầu thế kỷ XIX qua tư liệu địa bạ*”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 12 năm 2010*.
- 45.Đình Văn Viễn(2011): *Về bản giao ước nhượng đất, mở chợ của hai xã Côi Trì và Yên Mô năm 1755(nay thuộc huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình)*.*Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 6 năm 2011*.
- 46.Đình Văn Viễn(2011): *Ninh Ngạn – Nhà nho, nhà giáo dục*, *Tạp chí Kiến thức ngày nay*, số ngày 1-9-2011.
- 47.Đình Văn Viễn(2011): *Truyền thống hiếu học của người Ninh Bình qua một số bản hương ước cổ*, *Tạp chí Văn nghệ Ninh Bình số 96(tháng 9-2011)*.

48.Đình Văn Viễn (2017), Truyền thống trọng lão ở làng Côi Trì (Yên Mỹ, Yên Mô, Ninh Bình), *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 391.

47. Đình Văn Viễn (2016), Di sản văn hóa làng Côi Trì (Yên Mỹ, Yên Mô, Ninh Bình), *Tạp chí Xưa và Nay*, số 477.

Tài liệu sưu tầm ở địa phương

48. *Hương sử*(274 câu thơ)

49. *Ninh Thị* khảo đính (Người dịch: Ngô Văn Nối, xóm Mỹ Thắng, Côi Trì, Yên Mô, Ninh Bình).

50. Ninh Bình tỉnh, Yên Mô huyện, Yên Mô tổng, *Côi Trì xã địa bạ*, ký hiệu Q3939, TT lưu trữ Quốc gia I.

51. Côi Trì Đình bạ (năm 1669).

52. Côi Trì Đình bạ (năm 1722).

53. *Côi Trì thông lệ* (1753) ký hiệu AF-a4/48, Viện Hán Nôm.

54. *Gia phả họ Hoàng*, xóm Cự Phú.

55. *Gia phả họ Ngô*, xóm Mỹ Thắng.

56. *Gia phả họ Nguyễn*, xóm Cự Phú.

57. *Gia phả họ Nguyễn*, xóm Trung Hậu Bắc.

58. *Gia phả họ Phạm*, xóm Mỹ Thắng.

59. *Gia phả họ Tạ*, xóm Quang Tiền.

60. *Gia phả họ Ninh*, xóm Lý Hạ

61. *Côi Trì bi ký* (1769).

62. *(Côi Trì Bút thị bi ký*(1756).

63. *Côi Trì Lão hội bi ký* (1765).

64. *Côi Trì vũ hội bi ký* (1797).

65. *Dã Hiên tiên sinh mộ biểu*(1781)(Bản dịch tại nhà thờ họ Ninh ở Côi Trì).

66. *Hoàng Giáp công bản truyện*(1781).

67. *Lịch đại tiên hiền biểu thứ*(1780).

68. *Thọ Thái xã bi ký*(1927).

69. *Vũ vu thiên thuyết* (1781)(Bản dịch của Bảo tàng Ninh Bình).

70. *Yên Mô sơn xuyên nhân vật bi ký*(Bản dịch của Bảo tàng Ninh Bình).

